

THANH-NGH!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

Chủ nhiệm : VŨ ĐÌNH HỒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|---|--------------------|
| — Gửi cho anh... | TRỌNG ĐỨC |
| — Nhận xét nhỏ về dân quê Bắc-kỳ (tiếp theo) | TÂN PHONG |
| — Vấn-đề tiền kêm, tiền đồng ở nước ta (tiếp theo) | NGUYỄN NGỌC MINH |
| — Sử liệu : Minh-mạng thập điều (Tiếp theo) | TRƯƠNG CHÁNH dịch |
| — Tháp Chàm | VŨ ĐÌNH LIÊN |
| — Nguồn gốc sự sống | V. M. thuật |
| — Một tâm hồn nghệ sĩ (Truyện dài của Somerset Maugham) | LÊ ĐÌNH CHẨN dịch |
| — Lời vũ (Vỹ Thanh) — (tiếp theo và hết) | ĐẶNG THÁI MAI dịch |

NĂM THỨ TƯ : SỐ 97 — NGÀY 30 DÉCEMBRE 1944

TÒA BÁO : 15 PHỐ HÀNG DA HANOI * Giấy nói : 19.43 * GIÁ 0.80

GIÁ BÁO. — BẮC-KỲ, TRUNG-KỲ, NAM-KỲ, CAO-MIỀN, LAO 3 th. 9500, 5 th. 18500, 12 th. 36900

VÀO DIP TET AT-ĐẬU

BÁO THANH-NGHỊ SẼ RA MỘT SỐ ĐẶC-SAN NHAN ĐỀ LÀ

"VAI VAN-DE DONG-DU'O'NG"

DÀY 120 TRANG KHỜ BÁO THANH-NGHỊ
VÀ TRÌNH BÀY NHƯ MỘT CUỐN SÁCH

ĐẠI KHÁI CỎ NHỮNG BÀI:

— Địa vị và tương lai nước ta	VŨ VĂN HIỀN	— Một nền học bình dân	NGUYỄN VĂN TỔ
— Vấn-đề đại diện chính-trị	PHAN ANH	— Sự tổ chức những giờ rảnh việc của bình dân	TRỌNG ĐỨC
— Sự mở mang nông-nghiệp ở xứ ta	TÁO HOÀI	— Sắp đặt về tuổi trẻ	HOÀNG ĐẠO THỦY
— Vấn-đề nước trong việc làm ruộng	NGHIÊM X. YÊM	— Phong-trào Hướng-đạo và thanh-niên nước ta	NGÔ BÍCH SAN
— Kỹ-nghệ-hóa xứ Đông-dương	PHAN MỸ	— Thanh-niên trí thức và dân quê	DƯƠNG Đ. HIỀN
— Kỹ nghệ than t-ắng	TRẦN ĐĂNG KHOA	— Vấn-đề an uống của của người Việt-nam	NG. ĐÌNH HẢO
— Địa vị của tiểu công nghệ trong nền kinh-tế tương lai	BỒ ĐỨC DỤC	— Bệnh sốt rét rừng	VU VĂN CÀN
— Vấn-đề tiền tệ Đông-dương	NG. NGỌC MINH	— Khả năng của phụ nữ	Bà PHAN ANH
— Nạn nhân mãn và việc di dân	VŨ ĐÌNH HÒE	— Địa-vị văn-nóa Trung-quốc trong văn-nóa Việt nam	ĐẶNG THÁI MAI
— Vấn-đề giao-thông ở xứ ta	NG. THIẾU LÂU	— Địa-vị văn-hóa Âu-tây trong văn-nóa Việt-nam	ĐÌNH GIA TRINH
— Việc cai-trị ở thôn quê	TÂN PHONG	— Văn-chương ta hiện tại và tương lai	LÊ HUY VĂN
— Việc xây dựng một nền giáo-dục Việt-nam	V. H.	— Mỹ thuật Việt-nam và văn vân...	TÔ NGỌC VÂN

Cho ra số đặc-san này cũng như mọi năm chúng tôi bị bắt buộc phải rút đi năm số thường. Mọi năm chúng tôi ngừng xuất bản luôn mấy số trước Tết. Nhưng năm nay, muốn tránh cho các bạn đọc cái phiền phách chịu hơn một tháng giờ không có báo xem chúng tôi định bắt đầu ngay từ bây giờ và cho đến Tết báo Thanh-nghị sẽ ra một kỳ lại nghỉ một kỳ, nghĩa là những số 97, 98, 99 sẽ ra vào những ngày 30 décembre 1944, 13 janvier và 27 janvier 1945; — số đặc-san sẽ gồm những số 100, 101, 102, 103, 104; — số 105 sẽ ra vào ngày 24 février 1945 tức là ngày 12 tháng giêng năm Ất-đậu

GU' I CHO ANH ...

TRONG DƯ'C

Cổ một sự thực hiển nhiên, cả anh với tôi cùng biết mà ta vẫn cần phải nhắc lại: luôn luôn :

Vì dụ, trong một xã-hội lớn anh là một người có óc vị-tha, có tinh-thần đoàn-kết đến bậc nào; mặc dầu, cái đó không bắt buộc anh phải hủy-hoại chính thân anh — (tôi chỉ nói đến những trường hợp rất thông thường và tôi cũng không nói đến những bậc siêu-nhân chuyển việc « sả thân cứu thế » mà chắc chắn không phải là anh với tôi) —, anh vẫn phải nghĩ đến thân anh để mỗi mỗi anh vẫn là một phần-tử muốn tồn tại sống đáng về vật-chất cũng như về tinh-thần ở bên những phần-tử khác, trong cái đoàn-thể jòn-lao của anh — (và cái đó cũng chỉ là một quyền chính đáng của anh cũng như của bất cứ một người nào) —

Chỉ một chút lương tri khiến ai cũng dễ nhận ra được điều đó và lấy đó làm một phương-châm hành-động vừa ở sự đối đãi với người khác, vừa trong việc tự xử với mình ở trong đoàn-thể.

* * *

Anh muốn tìm một hướng đi, dù nó là: Đông hay Tây, dù là Bắc hay Nam, trước hết anh hãy cần phải có một chỗ đứng chắc chắn, rõ rệt đã, cũng như công việc đầu tiên của một ton tàu bị lạc giữa một bể lớn đầy phong ba, con tàu đó cần phải, bằng một phương-pháp vẫn dùng, định rõ xem chỗ mình đứng là ở nơi nào trong bể rộng, và cũng cần phải biết rõ số lượng thực, số than nước để liệu đường tiết-chế cho đi đến một phương nào. Chỉ công việc đó là thích hợp hơn hết, để làm cho tất cả hành khách được yên tâm và rập lòng tuân theo mệnh lệnh của viên chúa tàu. Nếu không thế thì mỗi phút vùn, măm ly tán đã nẩy nở ở chính mình anh, anh còn làm được việc gì? anh còn kiến thiết cái gì? anh còn nên nghĩ đến việc gì cao xa và viễn vọng, bất hợp thời?...

* * *

Lịch sử nước nào cũng chứng nhận rằng trước một tai ương có cơ nguy cho sự tồn tại của nước đó thì lập tức tất cả mọi phần tử phải hy sinh hết ý riêng trong một thời, phải chứt bỏ tất cả những tư tưởng xa xôi quá để gây lấy một mối đồng tâm, để hợp thành một chiến tuyến duy nhất ngõ hầu mới giải được cái tai ách gần gũi và rõ rệt kia đi.

Nước Trung-hoa còn ở cái tình trạng-loạn ly-thấp kém ngày nay, anh còn lạ gì nguyên nhân một phần lớn ở sự chia rẽ bên trong, ở sự thiếu một chiến tuyến duy nhất.

Sức mạnh của nước Đức mà chúng ta đã thấy rõ, phải đâu chỉ là một nhóm người trong đảng Quốc-xã lấy quyền độc đoán mà bắt tất cả quốc dân phải phục họa với mình. Không, tôi tin rằng phải có một ý nguyện chung, phải có một mối đồng tâm trong toàn thể dân chúng ở một điểm nào đó của đảng Quốc-xã làm tiêu biểu, dẫn họ mới được tin nhiệm và thẳng thắn để lo việc gá sức mạnh cho quốc gia.

Đến như nước Pháp ngày nay, ta cũng có thể tin rằng chỉ một chiến tuyến duy nhất sẽ đem lại cho nước đó một sức mạnh như xưa...

* * *

Chắc anh với tôi, chúng ta vẫn hằng ngắm nghĩ đến những bài học của lịch sử. Và chúng ta cùng nhận ra rằng tôi cũng như anh, anh cũng như tôi, chúng ta cũng có một điểm để được đồng tâm rồi còn gì...

T. Đ.

BAO THANH NGHỊ

THÔNG HIỂU SỰ VẬT VÀ TƯ TƯỞNG -- THU NHẬP TÀI LIỆU HỀ GÓC
VAO VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA
DÂN TỘC VIỆT-NAM -- PHỤNG SỰ MỘT NỀN NGHỆ THUẬT CHÂN CHÍNH

Trong số 13 Janvier 1945

- Văn dư gào
- Vấn đề tiêu diệt hen kê ở nước ta (tiếp theo)
- Sĩ Hưu: Vấn đề Giao-chỉ
- Nước Tà-khôn thiết lập
- Vấn đề khoa-học trong nền tư tưởng hiện đại
- Nguồn gốc sự sống
- Giáo-dục duy nhất
- Một tên văn nghệ sĩ (Truyện dài của Somerset Maugham)

TÂN PHONG
NGUYỄN NGỌC MINH
ĐẠO DUY ANH
THẾ THỤY dịch
NGUYỄN MẠNH TƯỜNG
V. M. thuậ
VŨ ĐÌNH HỒ
LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

DÂN QUÊ BẠC KỲ

TÂN PHONG

(Tiếp theo)

III

Lợi-tức và công-quỹ của làng

Trong số trước tôi đã nói rằng nhiều làng có lệ đầu cổ cả hay một phần công-diền để lấy tiền cho vào công quỹ, nhưng tựu trung làng cũng không dùng được số tiền ấy để làm việc riêng, vì thường thường công quỹ làng phải đóng thuế đình thay cho dân đình.

Muốn đủ tiền để làm các công việc to tát và ích lợi trong làng, ta không thể để các làng cứ theo lệ cũ ấy mãi được. Một trong những nguồn lợi quan-trọng nhất của ngân sách hàng xã vẫn là tiền đầu cổ công - điền công - thổ, ngoài thứ bất động sản đó hầu khắp các làng không có của cải nào khác nữa. Theo ý tôi thì ở những nơi nào công - điền công-thổ chia ra mà mỗi suất chỉ còn một vài sào không đủ cho một người cấy cấy để sinh sống, thì nên đặt lệ bắt-buộc làng phải đem đầu cổ để lấy tiền sung vào công-quỹ; và đồng thời cũng nên đặt lệ chỉ cho phép làng lấy một phần nhỏ số tiền ấy để đóng thuế đình thay cho những người thật nghèo khổ mà thôi, còn bao nhiêu thì phải để dùng vào các công cuộc có mục đích trực tiếp là nâng cao đời sống của dân quê và sửa sang ở trong làng.

Những làng nào không có công-diền công-thổ hoặc có nhiều khiến cho mỗi suất đình được hưởng một klầu phần đủ để họ cấy cấy lấy thì nên cấm những sự bỏ bán theo tục lệ mà nên để dài cho phép đặt đồng kỳ mục đặt những thứ thuế phụ bách phần (centimes additionnels) vào thuế đình hay thuế điền. Từ từ thuế ấy bằng năm sẽ thu ngay với các thuế thu cho công-khố và sẽ dùng vào việc chi tiêu trong làng

Những sự cải cách trên đây, tuy không có lợi là mới lạ lắm, nhưng chắc rồi cũng sẽ gặp nhiều sự khó khăn trong lúc đầu. Trước hết bọn lý dịch sẽ không ưa gì thứ thuế phụ bách phần thu theo với thuế chính đóng cho nhà nước. Thường là những người giàu có trong làng, theo cách ấy họ sẽ phải đóng nhiều hơn dân đình, nên bao giờ họ cũng muốn giữ cách thu bỏ giản-dị hơn nhưng bất công là chia đều cho «đình nhất xuất, đều nhất mẫu»! Còn dân đình thì tất phải đợi một thời kỳ khá lâu họ mới nhận thấy kết quả của sự cải cách kia vì lúc đầu họ sẽ chỉ trông thấy một điều là thu thuế bách-phần hay đầu cổ công điền công-thổ sẽ làm cho bọn lý - dịch nắm trong tay một số tiền to để tiêu phung phí, hay hơn nữa để thông lưng chia nhau mà tiêu tiêu. 1

Nói đến sự thu bỏ ở xứ này không hao phí nên quên sự những lam của kẻ có quyền trực tiếp với dân quê và sự hoài nghi của người chịu thuế đối với những kẻ ấy.

Tôi dẫn một thí dụ sau đây để chứng tỏ sự hoài nghi ấy đến cực nào: để đáp lại một cơn dưng khuyến nông dãi non hai cây sào, một hội đồng kỳ mục trừ tiền hết hơn ba nghìn bạc định bỏ vào điền chủ tính theo mỗi mẫu ba đồng. Tất cả các điền-chủ phản-đối sự tiêu bỏ ấy, xin chia đường để họ đắp lấy, tính ra mỗi mẫu phải đắp hơn sáu thước. Rồi sau khi đã chia các điền-chủ đều phải thuê người đắp, và mỗi người cứ một mẫu ruộng thuê hai giá gần bốn đồng, đất hơn là đóng tiền để làng thuê người đắp chung. Nhưng ai cũng vui lòng chịu thiệt vì họ đã thấy rõ là mỗi đồng tiền của họ bỏ ra đã thể hiện thành một quỹ đường; họ chịu sự vất vả đã tránh được sự «bất trắc» là giao một lúc hơn ba nghìn bạc cho một thứ quỹ!

(1) Xem Th. N. số 82, 84, 88, 90, 94, 96

Sự hoà-nghi của dân quê đối với bọn kỳ-lý làm cho ta hiểu tại sao hiện nay mỗi khi phải đắp đường làng nào cũng còn theo lệ cũ là chia cho dân đình hay cho điền-chủ mỗi người làm một quãng. Có làng muốn xây đường bằng gạch cũng dùng cách « chia qnăng », mỗi người dân phải thuê xây vài thước!

Sự hoà-nghi ấy lại làm cho ta hiểu vì sao mỗi khi nói đến bỏ thuê hay đấu cổ công-diền để lấy tiền cho vào quỹ thì dân quê tự nhiên coi đấy là một chính-sách tai-hại cho họ.

Vậy muốn tránh sự hoà-nghi đó, và muốn để cho sự cải-cách đề-nghị trên đây được lợi (chứ không tác hại) thì cần phải xét tới một vấn-đề cần-thiết khác, là việc giữ tiền công của làng.

*

Hiện nay người ta coi làng như một đơn vị tự-lập hoàn-toàn. Làng nhỏ đến đâu cũng có một viên thủ-quỹ. Có làng nghèo đến nỗi quanh năm không bao giờ thủ-quỹ có trong tay quá dăm chục bạc. Nhưng đấy chưa chắc là những làng xấu-số nhất: thường thường sở dĩ họ không có tiền công là vì dân đình ở đấy còn đủ quyền để phản kháng những thuế-lệ mới mà bọn hương-lý muốn đặt ra, như thế họ còn tránh được cái nạn đóng tiền để cho hương-lý chia tay nhau tiêu về việc riêng. Vì điều sau đó là tự háng sây ra ở các làng có nhiều tiền công.

Để thêm thuế để lấy tiền cho làng ư? Viên lý-trưởng thu xong giữ ngay lấy một phần còn một phần thì giao cho thủ-quỹ, tuy rằng trong sổ bị thu thuế-quỹ biên-nhận rõ ràng là đã thu đủ số. Đấu cổ công-diền công-thổ ư? Ở giữa đình hay ở trước mặt viên-chức nhà nước về chứng-kiến, giá tiền công đủ, giao ngay cho thủ-quỹ biên-nhận kẩn hoi; nhưng chỉ vài giờ sau cuộc hội họp ở đình-sở thôi, số tiền ấy đã biến mất, vì thủ-quỹ đã cùng hương-lý khác chia nhau để « tạm dặt » (họ gọi là « dặt » để phân biệt với « vay » vì vay thì phải có lãi và sau một thời hạn lâu mới trả, còn « dặt » thì có nghĩa là chỉ mượn không có lãi trong một thời-hạn ngắn, khi nào làng cần đến thì gia ngay).

Nhiều khi, những tên bướng bỉnh hay gây chuyện kiện cáo trong làng cũng được hưởng phần tuy

họ chẳng giữ chức-phản gì về việc cai-trị. Có như thế thì mới yên chuyện, mới khỏi có những sự trình-báo « nạp-danh » hay « hữu-danh » ở phủ-huyện hay ở tỉnh.

Đứng về phương diện luật lệ thì việc cho vay mượn như thế là việc riêng của thủ-quỹ, viên này bao giờ cũng hoàn toàn chịu trách-nhiệm về cả số đối với làng. Nhưng trong thực-tế thì khi đã nắm được ít tiền công trong tay, kỳ-lý có trách-nhiệm coi việc cai-trị trong làng tìm hết cách để trì hoãn việc dùng đến số tiền đó, hoặc là họ đồng lòng với nhau để bày đặt ra những việc chi-ticu « tưởng tượng » để tiêu tán cho hết.

Ở một làng nọ, đấu cổ công-diền được vài nghìn bạc, định dùng để xây một con đường. Một ủy-ban được cử ra để trông nom việc mua vật liệu và thuê thợ. Hết tháng này đến tháng khác, ủy-ban đều trình không sao mua được vật-liệu mà thợ thì không sao tìm được, trong khi ấy thì tư-nhân vẫn sây nhà sây sân khắp trong vùng. Như thế luôn trong một năm, đến năm sau, được mùa thóc lại kém, người ta mới bắt đầu khởi-công những vật-liệu và nhân-công bấy giờ đã tăng gấp hai ba lần! Bấy giờ, biết chắc là không nuốt chội số tiền kia, những nhân viên trong ủy-ban mới giả tiền mà thủ-quỹ đã giấu diếm cho họ « tạm dặt ». Họ đã cùng nhau tiêu được một số tiền to trong một năm mà không mải lái (lãi hơn bốn phần một tháng), nhưng công-dân đã chịu thiệt vì đồng tiền, tiền nhiều mua ít. Tuy vậy trong làng người ta cũng bàn tán một cách hả hê: « Lấy lại được như thế là may rồi! » Biết bao nhiêu số tiền công cứ chuyển tay từ năm này sang năm khác như thế rồi sau biến mất hẳn!

Để tránh những sự nhũng lạm trên đây ta không thể mong đợi ở sự cương-quyết của viên thủ-quỹ. Viên ấy là một chức-dịch nhỏ ở trong làng, về phương diện cai-trị còn đặt dưới quyền bao nhiêu hương-lý (từ viên tiên-chỉ cho tới viên phó-lý). Không những thế, thường thường thủ-quỹ là người trẻ tuổi hay kém về, do cha chú hay anh em, vốn đã là hương-lý, kéo ra để sau này thế chân họ.

(Xem tiếp trang 27)

Minh-mang thập điều

TRƯƠNG CHÁNH dịch

(Tiếp theo)

7) Bảy điều là chuộng đạo ngay
Rằng sùng chánh học rất hay trong đời
Học là học để làm người
Đời không một kẻ nên rời học đi
Một ngày cũng chẳng nên ly
Nhưng mà sở học chánh thì mới nên
Ngài nguyên ai nấy đều siêng
Quyết tón chánh học rỏ khuyên đạo người
Thuần-Nghĩa hảo thuận mà thôi
Thánh hiền Khổng, Mạnh dạy lời nghĩa nhân
Ấy đều làm chánh làm chân
Ấy đều mến học chung thân nên gìn
Bao nhiêu đạo khác thành hiền
Đều là tả đạo bày nên mỗi kỹ
Chớ nghe phỉnh gạt lầm đi
Hướng chỉ đạo khác càng suy càng tả
Đến chừng trai gái lộn pha
Nết làm quấy-quá thể là chim muông
Dấy gian dưng đảng khéo khôn
Từ xưa mình nữ mình tảo pháp hình
Làm hư-nát phép đạo lành
Thiệt đã chẳng khá chút tình khá tin
Ai đã làm phải dễ khuyên
Càng nên kíp cải, càng nên kíp chừa
Những duyên cưới, hỏi, chôn, thờ,
Thấy theo lẽ nước chớ mờ theo ai.
Dầu mà nỡ khác chẳng noi
Bèn về đường thẳng còn ai chê cười
Học trò giảng tập thi thơ
Ắt thông nghĩa lý nữ nhờ đến mình
Còn như các môn dân binh
Mấy ai đọc sách cho mình chữ nhiên
Nhưng mà người nói phải đều
Thấy người làm phải học theo làm lành
Tánh thường đức tốt hận sanh
Chẳng quên lòng sùng thấy dành để mình
Vào thời thờ dựng cha anh
Ra thời thờ dựng hơn mình vai trên
Dẫu mà chừng họ thánh hiền
Chẳng qua dựng ấy nên gìn cho chừa
Như lời thầy Mạnh cũng khuyên
Lời dăm lời bảy, nết biên thấy dõ

Lời người gần bỏ dận dò
Vốn thương ai nấy khả tua nghe dõ
8) Giới qim thắc, ấy làm điều
Là răn những nết mê xiêu dâm tà
Người trong trời đất sanh ra
Quý gìn tánh thẳng chẳng pha lạng đờ
Quý noi đường phải lẽ khôn (?)
Chẳng sa vào thói dôn-chôn lãng quờ
Va kni trai gái dưng gần
Là điều tình dục rất nhặng dễ mờ
Dầu chẳng lấy lẽ ngăn ngừa
Mỗi tụy nhỏ lăm, họa vừa lăm sao ?
Gây ra thù kiếp tù lao
Há chẳng biết lẽ dón rào răn he ?
Lâu nay các tỉnh tau về
Đồn-bà vẹn tiết, gái kia vẹn mình
Ngài từng bêu thừng dành-rành
Hoặc thờ miếu tốt, hoặc vinh bảg vàng
Đặng cho th lên-hạ nghe làng (tường)
Thấy đều khuyên gắng vẹn hàng tiết trinh
Nguyên người cha mẹ vai anh
Có con em phải dõ-danh dạy răn
Trai noi lẽ pháp mình ngăn
Gái ham trinh-tiết giữ-gìn cho hay
Gái trai tình đã dựng ngay
Ắt là trăm phước từ đây nhóm về
Như người giàu cậy lẫn dờ
Cùng quần gian-giảo mưu nghề khiến xui
Rất hay làm hại dân đời
Lại quen làm dữ những loài quân hoang
Đầu thời phá góc khoét tường,
Sau thời hoặc chừng gây dưng tai hung
Lẽ trời đều thừa chẳng dung
Lại thêm phép nước cũng đồng chẳng nhieu
Kinh-Thơ rằng đạo trời cao
Phước điều lành phải, họa điều tà dâm
Ai đã phạm ay bồi lăm
Kíp nên cải dũ mà chừa về lành
Thấy nhờ chừng chôn an mình.
Khuyên cung tram họ dành-rành nghĩ thay
9) Chưn điều « (tận) pháp thủ » dõ
Là khuyen giữ phép chớ hay lăm nhảm

Triều đình mà ở với dân
 Vốn hay giữ phép chẳng ưng phạm nhảm
 Bằng hay giữ phép chẳng làm
 Sau bên ít lỗi, khỏi làm ngục hình
 Ất là an nghiệp vẹn mình
 Vậy thì dứt phép vốn tình vì dân
 Chúng người khá, nghĩ cho cần
 Giữ khuôn phép ấy, giữ thân phận mình
 Bều cùng nhà có cha anh
 Con em ai nấy dạy mình cho tường
 Làng thì lòng lý trong làng
 Lớn trong dân phải biết đường dạy dân
 Thương đùm phát - luật bêu răn
 Chớ lớn bỏ phép quyết mần liều thân
 Từ đây những xướng luật răn
 Như không đạo, chẳng thảo thần, hai điều
 Biết thì chẳng dám làm liều
 Những điều cau phạm bao nhiêu nghĩa thường
 Biết điều xấu - xé cướp lường
 Chẳng lung chùng khi hung hoang ngày-ngà
 Biết điều trộm cắp dám tà
 Ất hay giấu sửa ruột - rà quanh eo
 Biết điều thừa vọt cáo hồ
 Ất hay đuổi thôi tranh đua kiện hoài
 Biết điều thuế đã định rồi
 Thì không dục què lỏi lỏi thế thường
 Biết điều giấu phạm ắt mang
 Thời không mịch về ăn tàng loài nhậy
 Những điều phép thừa cấm ngăn
 Giữ đã khỏi, ắt lành tăng quấy trừ
 Xét trong lời dạy Kinh Thư
 Mấy điều giữ phép ắt nhờ trời thương
 Dưới đều ắt, tiếng thuận thường
 Nên mừng hình phạt, thanh cường biết bao.
 10.) Rộng làm lành ấy nết cao
 Quảng chung thiện hành lại sao mười điều
 Chưa lành ắt ắt phép nhiều
 Mới hay lành ấy phước theo nhóm về
 Vả như gọi thừa lành kia
 Cũng không chỉ khác mà e khó toàn
 Chẳng qua thảo thuận ngay tin
 Với nhân, nghĩa, lễ, trí, hiền mà thôi
 Nay ngài dạy kẻ, chu người
 Hà rằng trước ấy các lời đi lao
 Song mà luật lệ lớn lao
 Dùng thặng tại đó có sao ra ngoài
 Bao nhiêu quân sĩ, dân tới
 Đều nên k' nhiệm nghề lời ngài khuyên
 Lớn lành phải gông, lặt, lặt
 Nay làm lên một, mai nên một lành

Lâu thời thiết đặng trong mình
 Ghéa hoài ắt khá rộng thia công thêm
 Tự nhiên tại họ chẳng làm
 Ngày ngày phước lộc xâm - xâm tới hoài
 Dẫu mà báo ứng lâu dài
 Thân mình chưa hiển lại roi phước thừa
 Dòng sau con cháu ắt nhờ
 Đời đời lớn cả nhiều dư khố cùng
 Kinh Thư rằng : 'đạo trời chung
 Làm lành trăm phước cho cùng, chẳng sai
 Chúng người đời đời ý ngài
 Dốc làm lành phải chẳng trôi chút nào
 Sửa an mạng chịu tánh trao
 Giữ - gìn hòa hiệp lớn lao khắp đều
 Cõi nhơn ai cũng lên theo
 Có nhơn ắt thọ mỹ - miếu về vang.

*

Nay ta gánh lớn đảm đương
 Đức hiền học ít lo - lường khôn lường
 Song làm đạo chúa cùng thầy
 Cung nơi ý trước thương thay dân trời
 Một người dẫu tánh đôi đời
 Lắm vào tội ác trách rồi về ta
 Hạn vì bờ cõi rộng xa
 Khó người người biên, với nhà nhà khuyên
 Muốn cho biết đạo thánh hiền
 Phải tua gắng học mới nên tánh trời
 Người xưa học tự nhỏ đời
 Đến chùng lớn cả kịp đi khỏi mồ
 Dẫu mà hiền thánh phú cho
 Cũng còn hám học không ngu phạm này
 Than vì những kẻ què ngày
 Hoặc vì nghèo ngặt có hay chữ gì
 Sách xưa nghĩa lý khổ suy
 Nhà quan lại, học trò thi, chưa cùng
 Chi bằng thánh huấn rất thông
 Mười điều tỏ rõ thiết trọng tánh tình
 Còn e nói chữ chưa minh
 Lại e tiếng nói nhệ, Thanh khác minh
 Nên ta dịch lại đánh - rành
 Mượn lời ca vịnh dễ tỉnh ngâm - nga
 Thà què mà đặng thiết - tha
 Hỡi e chưa rõ hươg là dám thêm
 Cũng là thuật lại cho xem
 Làm thời chẳng dám để hiền đối sao ?
 Thế này chẳng luận người nào
 Nghe ra đã biết, nghĩ vớ càng hay

(Xem tiếp trang 28)

THÁP CHÀM⁽¹⁾

VU DINH LIFN

Một dân tộc đã chết trên đất này !
Sông nội, trời bề đã chung kiến ngày xuất
hiện, thời phát triển, và lúc tiêu diệt của
một dân tộc đã vinh sòng trên đất này gần
20 thế kỷ.

Hai mươi thế kỷ ! 2000 năm hay là một
khoảnh khắc. Hai trăm lần đời người ! bốn
trăm lần đời người ! hay là một giây hồi
tưởng của người biết của người nhớ, mà
eòn đối với người quên, người không biết,
thì có là gì đâu ?

Cả một dân tộc, cả một giống người đã
chết ! 2000 năm sinh hoạt đã qua ! Như
một chớp mắt !

Thì là gì một người ! một đời người !

« Lòng ơi ! hãy thương yêu những vật
nhất thời, không sống được hai lần, không
thấy lại được hai lần »

(Aimez ce que jamais on ne verra deux
fois, Alfred de Vigny)

Dân - tộc Chiêm Thành đã chết rồi, mà
không bao giờ sống lại, ta không bao giờ
thấy nữa dân tộc Chiêm Thành.

Nếu mà nhớ, nếu mà cảm thông, thì thời
gian vô tận trước và sau chỉ là một lần
thủy tinh mỏng như tờ, chong suốt.

Ta hãy để lòng ta nhớ, dù chưa bao giờ
biết. Vì biết cớ lẽ gì, nếu mà quên.

Hãy dọn lòng ta, hãy dọn trí ta, gọn
sạch hết những vật hiện tại bề bộn, chướng
mắt, hãy cất ta đi, cái « ta » thứ vật bề bộn
nhất, chướng mắt nhất, che lấp cả thời
gian và không gian để cho ta thành cô độc.

Hãy quên ngày nay để nhớ ngày xưa,
hãy quên ta để nhớ người, vì nhớ khởi đầu
bằng quên. Thật vậy, nếu không quên ta
sao nhớ được người, nếu không quên hiện
tại sao nhớ được dĩ vãng.

.

Một dân tộc đã chết trên đất này !

Dân tộc ấy có còn để lại cái gì không ? thế
chất hay là hồn ?

.

Tôi không phải là một nhà bác cổ để biết
hết những di tích của dân tộc Chiêm Thành,
dấu vết thanh nay và tháp kia, di tích tìm
thấy ở đâu, đào thay ở đâu.

Ta tìm thấy, đào thấy tất cả ở trong lòng
ta ! Nếu không cảm thông thì gạch là gạch,
đá là đá và người nữa, than ôi ! cũng chỉ
là một khối thịt và xương.

Có một nhà hai hươc vô tình hỏi tôi khi
tôi mới vào đây : « Ông có trông thấy
những cái nhà của người. Chạm làm ở trên
ngọn đồi, ngọn núi mà ở dưới đường xa
trông lên như một cái lò gạch ».

Vâng ! tháp Chàm chỉ là một cái lò gạch
Nhà hai hươc của tôi đã nói đúng.

Những lâu đài đẹp nhất, lớn nhất, cổ nhất
chẳng qua cũng chỉ là một khối gạch, một
khối đá mà thôi !

Mà gạch rơi, đá lở rồi đất lại trở bề với
đất, mà mất người hận thế mấy trăm năm
sau, mấy ngàn năm sau, còn thấy gì đâu
nếu không thấy gì nữa ở trong lòng.

Tôi đã đi xem lại tháp Chàm vì tháp
Chàm vẫn đứng vững trong lòng hoài cổ
của tôi.

(1) Trích ở bài diễn thuyết « Mỹ Ê : Thăm sử một
vương-phi, thăm sử một dân-tộc.

Nói ở học-xã Qui-nhon ngày 11-12-1944.

« Tháp đôi » Hung Thanh (1), ngay cửa thành phố Qui Nhơn nhà người đồng đúc, xe ngựa lổp nhóp. Ngày xưa ở giữa ngày nay, sinh hoạt chung quanh cổ tích. Những người nay không nhìn thấy tháp xưa yên lặng, mà tháp xưa không nghe thấy người nay rộn ràng. Tháp xưa quen, người nay lạ. Hay tháp xưa lạ người nay quen? Tôi cũng không hiểu rõ lòng tôi.

Tôi, người nay mà lòng xưa, đi vào xem tháp Chăm một ngày hôm ấy hai lần, buổi sớm và buổi chiều. Buổi sớm tôi trèo vào đứng trong lòng tháp, tôi đang ngẩng nhìn lên đỉnh tháp hồi, để lộ một khoảng trời, thì bỗng như một tiếng cánh, ở đằng sau, vụt bay lên. Tôi giật mình, lòng rờn rợn. Hồn ai ở trong tháp Chăm? Không! Đó là một con dơi dơi nhỏ, nấp ở đâu, thấy tiếng động vụt bay ra.

Chiều hôm ấy tôi trở lại, ngạc nhiên thấy đôi tháp vừa xem buổi sớm, thay hẳn hình sắc. Ánh mặt trời đỏ ối buổi chiều, soi vào hai mặt tháp hướng về tây: gạch đỏ tươi lên như máu đào, và trên ngọn tháp hình đá trạm nổi bật lên, rõ rệt như mới khắc. Đôi tháp Chăm ử dột buổi sớm dưới ánh vàng dương chói lọi bỗng rực rỡ như những ngày huy hoàng thời hưng thịnh của dân tộc Chăm Thành.

Ánh dương ảo hóa đã biến rất tôi trông thấy lòng tôi chạm vào ai vậy, một dĩ vãng tươi đẹp như của mọi loài sinh.

Nhưng vầng dương đau xé mà bóng tối âm u lại chìm đôi tháp Chăm vào đêm thien cổ!

Tháp « Cầu bà Ri » (2) trên một ngọn đồi bên đường quan lộ, cách Bình Định ba cây số, về phía nam. Tháp chơ chọi hơn, buồn vắng hơn, hùng vĩ hơn. Ai qua lại trên đường thiên lý, những ngày phiên đi chợ Gò Lưam (3)? Có ngừng đầu nhìn lên ngọn đồi cao! Than ôi! go Lưam (3) chỉ còn là

một cái tên chợ và tháp Chăm một khối gạch mọc trên đỉnh đồi! Ai nhìn, ai hỏi gì một ngọn đồi? ai nhìn, ai hỏi gì một khối gạch!

Đường người đi quanh co dưới chân đồi, sao gần gũi thế! Mà người nay với tháp xưa cách biệt, ngàn trùng hồ hững, một ngọn có đơn! Cây gai, cỏ sắc mọc rậm rạp chắn lối người đi lên tới tháp. Tháp Chăm như không muốn để người bén mảng.

Nhưng tôi đã bước lên đồi, và trút bỏ dưới chân tất cả những mối sầu riêng chốc lát để lòng thu nhận mối sầu ngàn thu của một dân tộc. Cây gai cỏ sắc đã chạm và rạch da tôi cho rớm máu rồi mới để tôi đặt chân trong lòng tháp, lạnh lùng hơi xưa cũ. Gió lồng lộng thổi qua lòng tháp, từ bề mệnh mông lên núi chập chùng. Gió rơn như gió ngàn xưa. Ừ! mà sao không phải là gió ngàn xưa? vẫn bề này, núi nọ. Chỉ có ta thôi là lấy giờ. Ta, bây giờ, trước ngàn xưa vĩnh viễn!

Tháp đã lở lị nhiều, gạch rơi dưới đất mà gió lồng vẫn thổi, mưa rào vẫn đổ!

Tôi nghĩ đến ngày cả tháp Chăm cũng tan thành đất bụi.

« Cát bụi, ta lại trở về cát bụi »

Ta, và tất cả di tích ta để lại trên mặt đất này để lưu truyền, định để lưu truyền muôn đời, cái ta một đời, một khắc này. Cuồng vọng của người mà không bao giờ người bỏ được. Tháp Chăm, và tất cả tháp của người đời, bằng sắt, bằng đá và bằng gạch, cuồng vọng và tuyệt vọng!

Người uống công xây tháp và tháp uống công đứng vững trên đời!

Ta thương người! tháp bằng gạch và bằng đá!

Ta thương vua Chăm đã dựng tháp lên để chứng tỏ thế vĩ đại, vĩnh viễn của nước Chăm Thành cho muôn đời sau. Nhưng bây giờ tháp Chăm đứng đây để chứng tỏ cảnh

(1) Người Pháp gọi là « Tour de jade »

(2) Người Pháp gọi là « Tours d'Argent »

(3) Chợ gần Bình trước vẫn họp trên một cái gò.

Vân - đề tiền kẽm, tiền đồng ở nước ta

NGUYỄN NGỌC MINH

THỜI KỲ THỨ HAI

Từ năm 1902 đến cuộc khủng
hoảng năm 1929

Cuộc khủng hoảng về tiền tệ ở Đông-Dương, năm 1902-1903 có hai đặc tính: bạc hạ giá và tiền kẽm thì càng ngày càng hiếm. Vì bạc hạ giá nên mãi-lực đồng bạc Đông-Dương bị sụt. Vì tiền kẽm hiếm nên số cung giảm, mà số cầu thì hầu như đứng vững. Hai lẽ đó làm đồng bạc sụt giá: trước 8 quan một đồng, sau sụt xuống 6 quan, 4 quan rưỡi. Ở những tỉnh tiền kẽm hiếm quá thì có khi xuống tới 3 quan.

Muốn giải quyết tình thế đó, người ta lập các tiểu ban chuyên môn và đề ý xét những lời đề nghị.

A) Nghị định ngày 26-XII-1902 cho phép lập một tiểu ban do ông Groleau, lúc ấy làm thanh-tra các việc hành chính Đông-Dương, chủ tọa. Có người đề nghị xin đúc tiền kẽm như cũ. Nhưng đề nghị này không thể đem thi hành được, vì nguyên giá một quan lúc ấy cao quá. Có người lại đề nghị cho phát hành thứ tiền ước-số của đồng bạc nhưng lúc ấy chính đồng bạc cũng chưa được dân tin nhiệm. Nếu thứ tiền mới cũng hệ-thuộc với đồng bạc thì lo rằng dân lại không chịu tiêu. Vì vậy ý này cũng không được đem thi hành. Một đề nghị thứ ba xin cho phát hành thứ tiền bội-số của đồng tiền kẽm. Đề nghị này được tiểu ban chuẩn y, vì biết rằng dù những đồng tiền kẽm phur trước thì không tài nào khỏi lỗ, dù thay kẽm bằng một thứ kim khí khác rẻ tiền hơn cũng vậy. Tiểu ban định cho phát hành đồng tiền nặng 2gr. Đồng này ăn giá nhất định 6 đồng kẽm cũ, cứ mỗi quan đồng làm 10 tiền, mỗi tiền 10 đồng. Còn so với đồng

bạc thì tùy theo giá lên xuống mà thay đổi. Tiểu ban đó chọn cách hỗn kim sau này:

Đồng 17,00%

Kẽm 61,74%

Thiếc 1,92%

Chi 19,94%

Vì theo cách này, những thứ kim khí đắt tiền rất ít. (1) Nhưng lần này cũng thất bại, vì muốn làm thứ tiền đó phải lập một xưởng tinh hết nhiều tiền quá.

B) Một tiểu ban thứ hai lại thành lập, do nghị định ngày 4-XI-1903 cho phép cũng ông Groleau chủ tọa. Sau ít lâu, một hội đồng khác kế chân do ông thanh-tra mới tên là Baille chủ tọa. Ban này phải xét xem lời đề nghị của sở Đúc tiền và miền đây định phát hành thứ tiền $\frac{1}{500}$ \$ bằng toàn kẽm có hợp không, và nghĩ cách trừ bỏ những điều hại do sự sụt giá hồi đoái gây nên.

Tiểu ban năm 1903, cũng như tiểu ban năm 1902, biết rằng không thể đúc được đồng kẽm cũ. Tiểu ban năm 1903 nêu lên một ý mới là đem đồng tiền sắp phát hành hệ thuộc vào đồng bạc chứ không hệ thuộc vào quan.

Tiền này sẽ làm toàn bằng kẽm, vì giá kẽm lúc ấy rất hạ. Còn việc định giá mỗi đồng thì nếu làm thứ tiền $\frac{1}{1000}$ \$ số kinh-phí sẽ nhiều quá. Có thể lấy giá $\frac{1}{500}$ \$ như trước, số kinh phí sẽ hạ hơn. Hội đồng chọn giá $\frac{1}{600}$ \$ vì cho như vậy mới hợp với cách tính toán của người mình.

Nhưng làm thế nào cho khác với đồng kẽm cũ? Hội đồng định rằng trọng lượng thứ tiền mới

(1) Theo thời giá trung bình các thứ kim khí ở Ha noi năm 1902 thì đồng giá 220f, kẽm 56, thiếc 315, chì 35.

khác và hình sẽ khác với tiền cũ. Đồng tiền mới sẽ nặng 2g5 và đúc theo hình lục lăng. Sau vì sở Đức tiền ở Paris cho biết rằng làm hình lục lăng thì tiền kinh phí nhiều hơn làm hình tròn, nên chính phủ lại bằng lòng hình tròn vậy. Thế rồi sắc lệnh ngày 29-XI-1904 cho phép đúc thứ tiền ấy. Cuối năm 1905 thì bắt đầu phát hành, tiêu thụ rất chóng. Nhưng không may, khi phải thu lại nhân viên sở kho bạc lại tìm cách khó dễ, dân lại sinh nghi không chịu tiêu nữa. Chính phủ thấy sự lầm lẫn nên trãi giấy cho các sở thu tiền phải nhận, bắt cứ nhiều ít. Nhưng lúc ấy thì đã muộn nên chẳng bao lâu thứ tiền phát hành lại quay lại Công khổ gần hết. Người ta lại phao tin rằng chính phủ định thu hết cả bạc thật, chỉ để cho dân thứ tiền kẽm vô giá ấy thôi. Quan Thống sứ phải ra lệnh kẻ nào không chịu tiêu thì sẽ bị tòa án truy tố. Tuy thế mặc lòng, vẫn không thay đổi, dân vẫn nghi kỵ như trước.

Cuộc thất bại này còn có một vài nguyên do khác. Có người cho là thứ tiền mới giá cao quá không hợp với trình độ kinh tế. Ông Déjeux thì cho rằng chính vì thứ tiền đó lệ thuộc vào đồng bạc. Thứ tiền đã lệ thuộc vào đồng bạc thì phải theo giá đồng bạc lên xuống mà thay đổi. Như vậy thì mỗi lúc so với tiền kẽm cũ, dân không biết mỗi đồng mới ăn mấy đồng cũ. Thực thế, từ 1or tháng V đến 15 tháng IX năm 1903 đồng 1 \$ ăn 600 theo những giá sau này : 4,6; 4,8; 4,9; 5,1; 5; 4,9 đồng kẽm cũ. Vì thất thường thế nên dân không chuộng thứ tiền mới. Còn một lẽ sau cùng nữa là vì việc đổi chắc mà thứ tiền mới bị coi như sụt giá. Người ta thường nhận rằng tuy đổi một đồng bạc mà lấy gọn một đồng, thì nhiều người chịu đổi giá 5 quan. Nhưng nếu phải nhiều đồng lật vật hợp lại mới thành 1\$ thì không ai nào người đổi chịu giá 5 quan. Thì dụ phải lấy 5 đồng 0\$20, hay 10 đồng 0\$10 hợp lại mới được 1\$ thì người đổi chỉ chịu giá 4 quan 9 mà phải lấy 100 đồng xu mới được 1\$ thì họ chịu giá 4 quan 7. Đáng này phải nhưng 600 đồng mới đủ 1\$, nên giá đổi lại hạ hơn nữa. Vì vậy so với đồng kẽm cũ, thứ tiền kẽm mới của ta chỉ đã bị coi như sụt giá. Phát

hành lần đầu được 100.000\$, sau thấy dân không chuộng nên không kế tiếp nữa.

C) Nghị định ngày 30-XII-1903 lại lập một tiền ban thứ ba. Hội đồng sáu khi đã xét kỹ cho rằng những cuộc thất bại kể trên có ba cơ chính :

- 1) Vì vụng về khi phát hành thứ tiền mới.
- 2) Vì không ăn giá nhất định với đồng kẽm cũ.
- 3) Vì bị tích trữ.

Hội đồng kết luận rằng phải cứ từ từ, nhưng kế tiếp luôn luôn, phát hành cho đủ số dân cần dùng. Nhất 100.000\$ đầu phải phát hành 100.000\$ khác. Rồi chính phủ quảng cáo cho việc tiêu thụ được dễ dàng. Lúc đầu rất dễ thỏa. Sau vì có việc kho bạc không chịu nhận thứ tiền mới do những người trưng thuế đem nộp, nên đưa lại sinh nghi. Từ lúc ấy thì số thu vào thẳng số phát ra. Chẳng bao lâu, thứ tiền mới lại hồi công khổ gần hết. Đến năm 1914, một đạo sắc lệnh phủ truất bỏ.

Theo ý riêng chúng tôi thì những sự thất bại kể trên còn có hai nguyên nhân khác.

Nguyên nhân thứ nhất là chính phủ, lấy có không nên phạm đến những tập quán cũ của dân mình, đã đặt một tệ-chế tập chúng. Hai thứ tiền cùng là tiền kẽm mà một thứ thì ăn giá nhất định với đồng bạc (cứ 600 đồng ăn 1\$), còn một thứ thì cao hạ theo luật cung cầu. Thứ ăn giá với đồng bạc lên xuống có hạn vì phải nhiều điều kiện, vì đồng bạc lên xuống là do các điều kiện kinh tế ở thế giới thay đổi. Còn thứ tiền thứ hai thì thay đổi thất thường, theo sự đổi chác nhất định trong nước và sự khan tiền kẽm. Như vậy mỗi thứ thay đổi theo một phạm vi riêng, cùng lưu hành với nhau thế nào được. Nguyên nhân thứ hai là chính phủ hình như không để ý đến tình thần quốc-gia của dân mình. Những đồng tiền cũ đều có niên hiệu của nhà vua, biểu hiệu của nước. Còn những đồng tiền mới không những không có niên hiệu lại lệ thuộc vào đồng bạc, nên hình như luôn luôn nhắc rằng thứ tiền đó là do một chính phủ ngoại xâm bắt tiêu vì thế nên bắt dân đi dân mình mới chịu nhận.

Nói tóm lại trong vòng 40 năm, chính phủ đã làm nguyên cớ của vấn đề tiền đồng tiền kẽm, thì làm hại cả nước đến cả đời này, mà kết cục thì

cuộc khủng hoảng càng ngày càng gắt gao, thứ tiền mới càng ngày càng mất tin nhiệm.

Nhưng thời gian qua, trường hợp thay đổi ở Bắc-kỳ và Nam-kỳ tiền kẽm hết dần, ảnh hưởng của người Pháp càng ngày càng in sâu. Chính phủ không triệt để cấm lưu hành tiền kẽm vì ngại làm thiệt thòi những người có thứ tiền đó và sợ có việc phản kháng, chỉ tìm cách gián tiếp truất vị tiền kẽm không nhận thứ tiền này vào công khổ nữa. Rồi đến năm 1921, muốn giải quyết vấn đề tiền lẻ, chính phủ cho đúc thứ tiền ²⁰⁰ trình 1 \$ mà không có liên lạc gì đến đồng kẽm nữa. Lần này, người ta không quên đề niên hiệu nhà vua (Khải-Định), tinh thần quốc gia không bị thương tổn lắm. Và lại lúc ấy những sự cần về kinh tế không cho người ta lựa chọn nữa, nên đồng trình Khải-Định tràn lan rất mau từ độ nhật tam cá nguyệt năm 1921 đến tháng I năm 1923, phát hành tất cả 227,6 triệu đồng trình Khải-Định.

Cũng trong thời ấy, đồng xu đồng cũng ra đời rồi lưu hành trong nước (1). Khi đồng bạc và những thứ tiền lẻ hệ thuộc vào đồng bạc đã truất được đồng kẽm đi rồi, thì vấn đề tiền kẽm không cần phải giải quyết nữa.

Trong khắp các xứ ở nước ta, chỉ còn mấy tỉnh phía bắc Trung kỳ là vẫn lưu hành thứ tiền đồng cũ. Trong một đoạn sau chúng tôi sẽ nói rõ về nguyên nhân sự cố chấp đó.

Đến đây ta có thể tạm kết luận rằng phạm vi thế lực tiền đồng tiền kẽm hẹp dần. Và cho mãi đến cuộc khủng hoảng năm 1929 thì đồng xu và đồng trình đã flay được tiền cổ trong các việc đòi chác nhật dụng. Thứ tiền kẽm còn lẻ lẽ lưu

hành ít nhiều, nhưng vì flay gãy bay rỉ nên không được tin nhiệm như cũ. Thứ tiền này dần dần mất hẳn.

THỜI KỲ THỨ BA

Từ năm 1929 cho đến cuộc chiến tranh hiện thời

A) Cuộc khủng hoảng năm 1929 đã đảo lộn nền kinh tế khắp sắc nước trên hoàn cầu.

(1) Sắc lệnh ngày 16-5-1921 do nghị định ban Toàn quyền ngày 25-8-1921 ban bố.

Đồng Dương, tuy hơi chậm, nhưng không thoát khỏi lệ ấy. Cũng như ở nơi nơi, cuộc khủng hoảng lan đến thị trường hóa phẩm không tiêu thụ được giá thì càng ngày càng hạ v...v... Đứng về phương diện tiền tệ, thì Đông Dương thời ấy có hai tai-ách 1-) Số tiền lưu hành giảm nhiều, nhất là các thứ tiền lẻ bằng bạc hay bằng đồng

2-) Cần một thứ tiền lẻ đơn vị lạ hơn đồ đơ nạn đắt đỏ.

Phòng Thống kê Đông Dương nhận xét rằng từ tháng IV-V năm 1930 đến tháng IV-V năm 1933 những thứ tiền lẻ bằng đồng bằng bạc giảm tới 3,2 triệu \$ (10). Sự tang giảm theo bảng sau đây

Từ tháng IV-V đến tháng XII năm 1930 tăng 0,2 triệu \$			
— XII-1930	— IV-V — 1931	giảm 0,8	—
— IV-V-1931	— XII — 1931	giảm 2,1	—
— XII-1931	— IV-V — 1932	tăng 0,3	—
— IV-V	— XII — 1932	giảm 4,3	—
— XII	— IV-V — 1933	tăng 0,5	—
Tổng cộng giảm			3,2 —

Dù không tán thành học-lý định-lượng về tiền tệ chẳng nữa, ta cũng phải công nhận rằng số tiền lưu hành nhiều ít có ảnh hưởng đối chút đến giá hàng hóa. Ở Đông-dương vì cuộc khủng hoảng giá hàng hóa đã hạ, nay vì số tiền lưu hành giảm nhiều nên lại hạ nữa. Rồi dần dần người ta thấy cần thứ tiền lẻ đơn-vị hạ hơn đồ chi tiêu các việc nhật dụng. Đồng xu và đồng trình Khải-định hình như cao quá. Dân chúng hình như lại nhớ tới thứ tiền kẽm cũ mà nay không thể dùng được nữa. Muốn giải quyết sự khó khăn ấy chính-phủ Đông-dương định đúc ngay bọn này một thứ tiền mới, chứ không muốn cầu cạnh sở Đuc tiền Paris như trước nữa. Đạo dụ ngày 4-V-1933 cho phép đúc tiền đồng ăn giá 1\$ ⁶⁰⁰ và chỉ lưu hành ở Bắc-kỳ thôi. Thứ tiền này ta quen gọi là đồng Bảo-đại. Theo con số của phòng Thống-kê Đông dương thì, phát hành tất cả 100 triệu đồng, tổng giá vào khoảng 166.700\$. Chính

(10) Xem bài «La Circulation monétaire Indochinoise et la crise» trong tạp chí Kinh-tế Đông-dương năm 1933 tháng VII-VIII.

Bảng tăng giảm thuật trên đây ở trang 583,

phủ không những tìm cách làm tăng số tiền lẻ lưu hành, lại còn hạ giá đơn vị xuống mong rằng đỡ được nạn đất đỏ ở thôn quê. Đồng tiền mới không làm bằng kẽm vì hay gãy hay rỉ, mà lại làm bằng đồng pha bền hơn. Lại còn đề cả niên hiệu nhà vua, theo như cũ tục.

Nhưng thực ra, đồng trinh Bảo-đại không được dân ưa dùng. Vì đã quen với đồng xu và đồng Khải-định rồi, người ta thấy đồng Bảo-đại bất tiện: phải nhúng 600 đồng mới được 1\$. Lại vì đường kính nhỏ quá và đồng tiền mỏng quá nên thường hay lọt tay dính túi.

Trong khi ấy thì ở Trung-Hoa, thứ tiền thông dụng vẫn là tiền đồng cũ. Tại sao lại có sự cố chấp ấy.

Lẽ thứ nhất là sự thế bất buộc phải như thế. Sau khi ở Bắc-kỳ các xưởng đúc tiền đình hẳn thì ở Trung-kỳ xưởng đúc tiền Bến-thủy lại hoạt động. Ở Bắc-kỳ thì tiền kẽm gãy dần gãy mòn, ở Trung-kỳ thì lưu-hành tiền đồng bền hơn, nên giữ được lâu. Sau khi tiền kẽm mất hết, Bắc-kỳ cần tiền lẻ hơn, ta không lấy làm lạ rằng tại sao những thứ tiền mới như xu, trinh, được dân tiêu thụ ngay, còn ở Trung-kỳ lại vẫn quyền luyện thứ tiền cũ.

Về phương diện chính trị, một đảng thì ảnh hưởng của người Pháp ở Trung Kỳ không được sâu xa bằng ở Bắc Kỳ, một đảng thì những cuộc cần vương còn để nhiều di tích ở miền Bắc Trung Kỳ, nên người ta chưa thể nào quên được thứ tiền cũ của nước mình. Cũng vì lẽ chính trị nên các thứ tiền có niên hiệu Thành thái, Duy Tân không tiêu ở kinh thành Huế.

Về phương diện kinh tế, thì Trung Kỳ là xứ nghèo nhất. Chợ búa thường lụp sụp và họp ở bên sườn đồi hoặc vệ sông. Buôn bán phần nhiều buôn thúng bán mẹt, đôi chác thì chỉ nông sản, lâm sản hoặc những thứ chài lưới được. Vì thế nên dân chỉ cần dùng thứ tiền lẻ giá hạ, không muốn bỏ thứ tiền đồng cũ.

Sau cùng về phương diện tâm lý, dân quê bái bợ nhiều thế kỷ đã quen dùng một thứ tiền, đã quen tính chộc một lời, không mỗi lúc

mà vội vàng đi được. Óc giản dị của dân quê không tưởng tượng rằng thứ tiền, qui giá, trên đồng nào cũng có niên hiệu nhà vua và hai chữ « thông bảo », nay bỗng nhiên lại có thể đề một thứ tiền không có dấu hiệu đó truất ngay đi được. Có khi vì tính tri độn mà dân mình không muốn công nhận một lời tính khác với lời cũ. Cũng có khi vì tính độ trí thức dân quê kém quá nên nghi kỵ hết mọi công việc cải cách duy tân.

Bao nhiêu lẽ phức tạp kể trên đều khiến dân mình không muốn rời bỏ thứ tiền cũ và khiến tình thế còn kéo dài mãi đến ngày nay.

Vào hồi khủng hoảng, Lăng Lóa đều sụt giá. Tiền đồng, một thứ hàng hóa đối với đồng bạc, cũng bị sụt giá. Dân ở vào tình thế rất khốn đốn vì tiền đồng không được pháp định lưu dụng. Mỗi khi nộp thuế hay trả nợ các nhà ngân hàng, dân lại phải đem đổi ra bạc Đông dương. Trong một tờ thông đạt cho các quan tổng đốc các tỉnh Trung Kỳ, quan thượng thư bộ Tài chính đã tóm tắt tình trạng đó Lăng Lóa mấy dòng sau này: « Dân các tỉnh miền Bắc Trung-Kỳ hiện nay (1934) đương ở vào một thời kỳ kinh-tế khủng-hoảng nhất. Hàng hóa cũ ế lại ế thêm vì đồng bạc hiếm và giá hối đoái so với tiền đồng cao quá. Nếu ta đề ý đến sự dân cần phải có đủ số bạc để nộp thuế và để trả nợ các nhà ngân hàng, ta sẽ thấy rõ ràng tình thế đó nguy ngập nhường nào, nếu ta không tìm phương cứu chữa » (1).

Theo tờ trình và lời đề nghị của bộ Tài chính, một đạo dụ ngày 21-11-1934 (12) định rằng giá đồng bạc Đông dương nhất định là 6 quan rưỡi tức là 1\$ ăn 650 đồng tiền ăn 6 hoặc 390 đồng ăn 10, niên hiệu nào cũng thế.

Muốn cho cuộc cải cách này có hiệu quả, người ta còn nghĩ thi hành mấy phương sách phụ thuộc.

(Xem tiếp trang 17)

(1) Tờ thông đạt số 792 của quan thượng thư bộ Tài chính ngày 23-11-1943. Quan báo Trung Kỳ 1934 trang 263 và 264.

(2) Quan báo Trung Kỳ 1934 trang 262 và 263.

LÔI VŨ

BI KỊCH CỦA TAO NGU
ĐẶNG THÁI MAI dịch

VÍ THÀNH

(Lúc mở màn sân khấu tối sẫm, xa xa chỉ nghe tiếng đàn guitar hòa theo tiếng đại-phong-cầm, đồng pha phờ. Bất đầu hai chị em trong tư thế nói nhỏ cùng nhau.)

Em — Chị, chị đến rồi bà ấy xem!

Chị — Không, em đến mà thôi, đến cạnh bà ấy mà hỏi.

(Sân khấu sáng dần dần, cảnh dần in như trong lần tự mộ Sự hành động lại quay giờ về quang cảnh buổi trưa ngày 30 Tết, nghĩa là 10 năm sau bốn cảnh chính của lần trước, Bà cụ già vẫn ngồi sắp xuống giữa sân khấu gần chỗ hai chị em người son gái).

Chị — Đấy mầy đi đến đó, đến gần bà ấy mà hỏi, bà ấy biết đấy.

Em — Không, em chẳng đi, em sợ lắm, chị đến kia! (đẩy chị đi tới, nhịp đờn xa dần dần)

Bà sò B đi từ phía cửa giữa vào thấy bà cụ già ngã, nằm giữa đất, sợ hãi lật đật đỡ dậy).

Bà sò B — (vừa đỡ bà cụ già vừa nói) Này, bà già ơi, đứng dậy, đứng dậy nào! (dúi Thị Bình đến chỗ lò sưởi, rồi chạy đến trước mặt hai chị em, nói ôn tồn) Kìa em, em chưa về kia à? Thôi ra nhanh, ra nhanh lên, nợ chờ ngoài kia kia, chị dắt em về nhé.

Chị — Vâng, thưa bà vâng (khoác áo vào cho em)

Bà sò B — Ngoài kia lạnh lắm, các em khoác áo tử tế vào.

Chị — Vâng, chúng em vâng, lấy bà ạ.

Bà sò B — Hai em về nhé.

(Chị dắt em ra phía cửa giữa)

(Bà sò B lại dắt đi tới chỗ lò sưởi — bà sò A đi từ phía cửa luồng an bên tay phải đi ra)

Bà sò B — Đấy (chỉ vào Thị Bình) Bà ấy lại ra đây đấy.

Bà sò A — (noi khẽ) Ông Phác Viên sắp xuống làm bà ấy bảy giờ đấy. Em trông nom lấy bà ấy, chị phải đi vắng này.

Bà sò B — Vâng, chị chờ một tí (lấy một cái ó dưng ở góc tường) Ngoài giờ cổ tuyết xuống rồi, chị cầm chiếc ô này đi.

Bà sò A — Cảm ơn, (rầm o, đi ra về phía cửa giữa)

(Ông cụ già đi từ phía cửa bên trái đi ra, đứng ở cửa nhìn vào.)

Bà sò B — (đi đến nơi với ông cụ già, tay chỉ vào Thị Bình) Bà ấy ở đây kia.

Ông cụ già — A! (thở dài, vẻ lo lắng) Bảy giờ thế nào, cô?

Bà sò B — (thở dài, khe khẽ) Vẫn thế.

Ông cụ già — Thôi bà ấy có ăn được kìa kìa cơm không, cô?

Bà sò B — Ăn được lắm.

Ông cụ già — (chỉ vào đầu) Cái này thế nào.

Bà sò B — Vẫn thế. Bà ấy vẫn chưa nhận được ai là ai cả. (Im lặng trong một phút) Nay cụ đã tham qua cụ bà trên gác rồi chứ?

Ông cụ già — Vâng.

Bà sò B — Hai hôm nay ngộ bộ cụ bà nhà ta có đỡ.

Ông cụ già — Phải..., (chỉ Thị Bình) Thế mấy lâu nay có ai đến thăm, thăm đây không, thưa cô?

Bà sò B — Cụ muốn hỏi chuyện người con gái bà ấy hẳn?

Ông cụ già — Vâng. Nó tên là Hải họ Lỗ.

Bà sò B — Không hề tí ấy, tôi nghiệp: bị này cam cơn quá đi mất, cứ đến ngày tết là mớ rả chổ của số đứng, đứng ra cả buổi chiều.

Ông cụ già — (thở dài như nói một mình)
Tôi e rằng nó cũng chết đầu nốt rồi.

Bà sò B — Không có lẽ.

Ông cụ già — (lắc đầu) Tôi tìm đã 10 năm
trời nay rồi..... Không lẽ thấy bóng dáng nó đâu
hết.

Bà sò B — Ai?..... Tôi chắc rằng nếu người
con về thì bà mẹ thế nào cũng khỏi điên.

Ông cụ già — (đi đến trước lò sưởi, cúi
đầu gọi) Thị Bình! Thị Bình!

(Bà cụ già ngoảnh lại nhìn ngơ ngác, hình
như không nhận được người vừa gọi mình.
Một lát sau đi về phía cửa sổ.)

Ông cụ già — (gọi khẽ) Thị Bình!

Bà sò B — (đưa tay cản ông cụ già, nói
khẽ) Thôi cụ đề cho bà ấy đi, đừng gọi nữa.

(Bà cụ già đi đến phía cửa sổ rất thông
thả đưa tay vén tấm màn cửa kính rồi
ngơ ngẩn đứng nhìn ra phía ngoài. Ông
cụ già thất vọng ngoảnh đầu lại nhìn ngọn
lửa trong lò. Phía ngoài bỗng nghe tiếng
trẻ cười đùa và tiếng chân bước vào. Cửa
giữa mở, hai chị em cô bé đi vào.)

Chị — (bảo em) Ở trong này nớ, nhất định
trong này chứ gì.

Em — (rớt nước mắt, gật đầu) Ừ!.. Ừ!.....

Bà sò B — (niềm nở) Kia em, sao lại khóc
thế?

Em — (sụt sùi) Đôi gants của em mất rồi
Ngoài kia tuyết xuống thế mà đôi gants, đôi gants
mới của em mất mất rồi!

Bà sò B — Thôi em đừng la ồn lên để chị tìm
bộ.

Chị — Ừ, em để chúng mình cùng tìm.

(Ba người cùng tìm về phía tay trái.)

Bà sò B — Thấy không em?

Chị — Không đấy ạ?

Em — (chui vào phía đằng sau chiếc sofa
và níu lấy vạt ra) Đây rồi! đây rồi! (tay khua

gants, chag về phía cửa) Đây rồi! để ơi
gants còn đây rồi! (chạy ra)

Bà sò B — Tối quá! Các em về nê!

Chị — Xin chào cô, chúng em về.

(Chị đi về phía cửa giữa đi ra, bà sò B
khóa cửa lại. Im lặng trong một phút.)

Ông cụ già — (ngẩng đầu lên, nhìn ra
phía ngoài) Thế nào? Ngoài giới, tuyết lại xuống
rồi ư?

Bà sò B (gật đầu, thông thả) Vâng.

(Cụ già lại nhìn vào bà già ở cửa sổ rồi
quay mình nhìn xuống nơi chiếc ghế tròn
bên lò sưởi nãy nhìn đắm đắm vào ngọn
lửa. Trong lúc ấy Bà sò B ngồi lên trên
chiếc sofa bên tay trái tay rút bản kinh
Thánh ra đọc.

(Sân khứa tối dần dần.)

HẠ MÀN

SÁCH MỚI

VIỆT NAM VĂN HỌC SƯ YẾU

DƯƠNG QUANG HAM

Giáo sư trường Trung-Học Bảo - Hộ Hà - nội
500 trang khổ lớn - 15 x 22

DANH TỪ Y - HỌC

(Tập A và B)

PHẠM KHÁC QUANG, Y-khoa Bác-sĩ

LÊ KHÁC THIỀN, Ngoại-trú Y-sinh

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP

LÊ TRUNG CHANH

Luật-khoa Tiến-sĩ

Thẩm phán tại tòa Thượng-thẩm Huộ

350 trang khổ 13 x 20

NHA IN XUAN THU 214, HÀNG BÔNG HÀ-NỘI

TIỀN KEM TIỀN ĐÔNG

(Tiếp theo trang 14)

Trước hết quan Thượng thư bộ Tài chính thông đạt cho các quan Tổng, đốc phải dùng mọi cách để bá cáo cho dân chúng biết rõ giả đồng Đạc: yết thị, ban bố đạo dụ bằng chữ Pháp, bằng chữ Việt, dán-biển ngoài đường v. v..

Lại nhờ các quan tỉnh luôn luôn cho khám xét các chợ để tránh nạn đầu cơ, bắt dân chúng phải nhất nhất tuân theo giá mới 6 quan rưỡi.

Trong điều thứ nhì đạo dụ lại dự định trước việc lập tại các tỉnh những phòng chính thức để tiện việc hối đoái (1) và số tiền hoa hồng sau này các phòng đó được hưởng. Nghị định quan thượng, thư bộ Tài chính ngày 3-V-1934 định rằng số hoa hồng đó mỗi đồng bạc không được quá 50 ăn sáu.

Sau cùng, điều thứ ba trừng trị những kẻ nào trái với đạo Dụ, theo như điều thứ 418 trong Hình luật Trung Kỳ

Những phương sách đó đều không có hiệu quả. Tình thế vẫn kéo dài, những bọn đầu cơ vẫn liên tiếp lợi dụng cho đến khi cuộc chiến tranh năm 1939 bùng nổ. Vấn đề tiền đồng có những trạng thái không ngờ và cuộc khủng hoảng dường ỏ vào giai đoạn nguy ngập nhất.

(Còn nữa)

NGUYỄN NGỌC MINH

Danh từ kinh tế.

Tệ-chế : système monétaire.

Phức-kim : plurimétallist

Súc trữ : thésaurisation

Chuẩn độ : titre

Đồng bạc mã tây cơ : piastre mexicaine

Hối đoái : change

Quan ligature

Thực-giá : valeur réelle

Lưu hành tiền tệ : circulation monétaire.

Bội-số : multiple

Ước-số : sous multiple.

Nguyên-giá : prix de revient

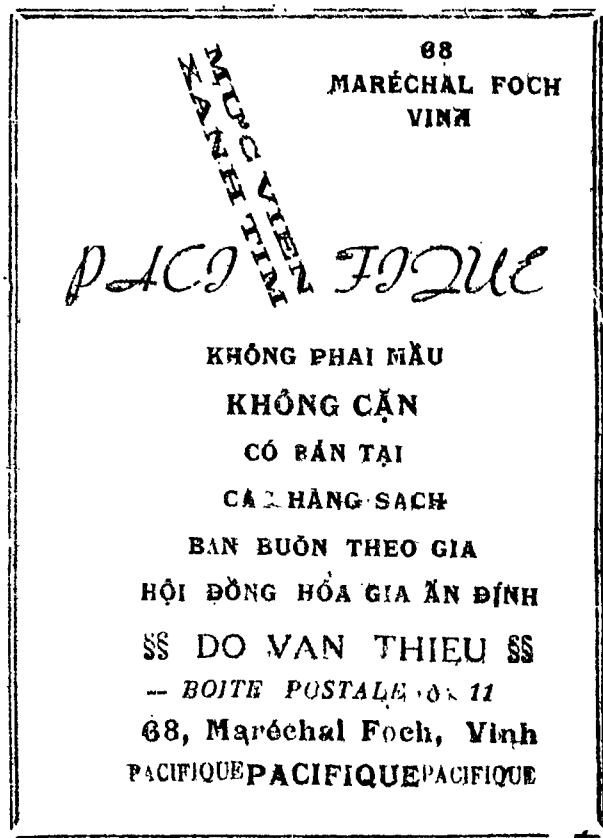
Tạp-chủng : hybride

Học-lý định lượng về tiền tệ : théorie quantitative de la monnaie.

Pháp định lưu dụng : cours légal.

(1) Trong tờ thông đạt ngày 23 II-1934 quan Thượng thư bộ Tài chính cũng dự bàn việc lập các phòng hối đoái đó Ông nói hiện đang tiến hành cuộc điều tra, khi nào có kết quả sẽ quyết định và sẽ thông báo cho thi hành.

Nhưng từ khi ấy không thấy đã dờ gì đến việc ấy nữa.



MỘT TÂM HỒN NGHE SI

(NGUYỄN ANH VĂN CỦA SOMERSET MAUGHAM)

LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

Trong khi lên đường sang Ba-lê càng nghĩ đến công việc tôi càng thấy là nhỏ. Không phải trông thấy cảnh đau đớn của bà Strickland, tôi bình tâm xét lại tình thế. Những hành vi trái ngược của bà ta làm cho tôi chỉ thêm phân vân khó hiểu. Bà ta đã hoàn toàn đóng vai tuồng đau khổ để gọi mỗi thương tâm của tôi. Lẽ tất nhiên là bà ta định trước sẽ khóc vì bà ta đã đem sẵn mấy chiếc khăn mặt. Tôi khen bà ta thực là khéo lo xa, nhưng nghĩ lại, như thế chỉ làm cho nước mắt của bà ta bớt vẻ lâm ly và thành thực. Tôi không hiểu bà ta mong chống về là vì yêu chàng hay là sợ người ngoài biết chuyện rồi bàn tán sồn sáo. Thành ra tôi dăm nghi cả về đau đớn của bà ta, vì trong cảnh đau đớn thật tình cũng pha nổi cảm hờn của một người bị ruồng bỏ. Tôi vẫn ngạc nhiên vì những hành vi trái ngược của người đời, tôi chưa biết được là lòng người ta thật vô cùng phức tạp. Tôi chưa biết rằng trong vẻ thành thực, có biết bao nhiêu sự cố làm, và những hành vi cao thượng đến đâu cũng dấu một phần dè tiện và trái lại.

Nhưng cuộc hành trình của tôi cũng có tính cách một cuộc thám hiểm và càng đến gần Ba-Lê tôi càng thấy thêm tò mò muốn biết. Tôi tự hình dung tôi trong một địa vị quan trọng và bí-kịch, địa vị của một người bạn nhiệt tâm cố khuyên bảo một ông ả chơi nết về với bà vợ sẵn lòng tha thứ. Thật là một cuộc gặp gỡ đáng ghi và tôi cảm thấy nên khéo chọn giờ hội họp.... Tôi định ngay chiều hôm nay lại tìm cho được Strickland. Vì xem ra, gọi được cho người ta cảm động trước khi cơm sáng hơi khó. Tôi cho bữa trưa năm giờ là lúc lòng người ta « mềm » nhất.

Vừa chân ướt chân ráo đến nhà trọ tôi đã hỏi thăm ngay « Khách sạn người Bỉ » ở về phố nào

Nhưng lạ thay, anh coi cửa hình như chưa nghe thấy tên khách sạn này bao giờ. Tôi còn nhớ bà Strickland dặn tôi là một khách sạn rất sang, ở miền san phố Rivoli. Tôi bèn lấy sổ *Bottin* ra tra. Chỉ có một khách sạn tên như thế ở phố « các thầy-tu ». Những phố này là một phố lao động. Tôi lắc đầu.

— Không phải khách sạn ở phố này — tôi chắc chắn nơi

Tên canh-cửa nhún vai. Ở Ba-Lê chỉ có một khách sạn tên như thế. Tôi đồ rằng có nhà Strickland đã dấu địa chỉ thật của mình. Hân cho một địa chỉ tưởng tượng để sở chơi anh bạn hàng cho hân mất thì giờ mà đi tìm. Tôi tưởng-tượng Strickland thú vị khi nghĩ đến bạn hàng mình tức bực đến Ba-Lê đi hết phố này sang phố khác rồi sau rồi bước chân vào một khách sạn tồi-tàn trong một phố hẻm. Nhưng dù sao tôi định bụng đến tận nơi xem hư thực thế nào. Như thế hơn. Ngày hôm sau vào hồi 6 giờ sáng, tôi đi xe đến phố « các thầy-tu », nhưng đến đâu phố tôi xuống xe đi bộ. Tôi muốn xem xét cẩn thận khách sạn trước khi bước chân vào. Hai bên vệ đường toàn những cửa hàng tạp hóa nhỏ, mà giữa phố ở phía bên trái là khách sạn người Bỉ. Nhà trọ của tôi cũng không lấy gì làm sang trọng lắm, nhưng so với khách sạn này thì một trời một vực. Cái tòa nhà bần thiêu tôi tâm tượng long vỏi lở này làm nổi bật vẻ sạch sẽ và mỹ miều của những nhà bên cạnh — Cửa sổ đều đóng kín mít. Không phải đây là nơi mà Strickland sống trong cảnh phong lưu với người tình nhân đã làm cho hân quân cả bốn phần và danh giá. Tôi hơi bực mình vì như đã mắc lừa và định bụng quay về không hỏi thăm gì nữa. Nhưng tôi cũng cố bước chân vào khách sạn để tỏ với bà Strickland là tôi đã làm việc đến nơi đến chốn

Cửa ra vào bên cạnh một gian hàng nhỏ. Cửa mở to và người ta trông thấy treo lồng thủng ở quả đấm một tấm biển bằng giấy bồi trên có mấy chữ: Buồng giấy trên tầng gác thứ nhất. Tôi bước lên cầu thang chật và tới gác thì thấy một gian buồng nhỏ lồng kính, trong đó có một cái bàn và hai chiếc ghế, ở ngoài một chiếc ghế dài, chỗ ngã lưng lạnh lẽo của một thùng canh đêm khổ sở nào. Tĩnh không có một ai, nhưng tôi trông thấy khay chuông điện và mấy chữ « chuông gọi bồi ». Tôi bèn bấm chuông, chẳng bao lâu một thằng hầu sáng bần thiu, mắt lèm nhèm, môi đầu chạy ra, chân lê một đôi dép rách.

— Ông Strickland có ở đây không em ? tôi hỏi.

— Buồng số 32, tầng gác thứ sáu.

Tôi ngạc nhiên, không nói gì được thêm.

— Ông ta có nhà không ? Một lát sau, tôi mới hỏi.

Thằng hầu sáng đưa mắt nhìn vào một quyển sổ bần thiu trên bàn giấy.

— Ông ta không gửi chìa khóa ở đây. Ngồi thử lên xem xem.

— Bà ta có đấy không ?

— Ông ta ở một mình.

Dưới con mắt nghi ngờ của thằng boy tôi bước lên một cầu thang tối tăm và khó thở. — Một bầu không-khí nặng nề chộp lấy với mùi ghê tởm của những nơi đông người bần thiu — Đến tầng gác thứ ba một người đàn bà đầu bù mở cửa buồng ra, lặng yên nhìn tôi qua. Trèo mãi tôi lên đến tầng gác thứ sáu và gõ cửa phòng số 32, tôi nghe thấy có tiếng động ở trong và cửa hé mở.

Strickland đứng sững sững trước mặt tôi. Hắn không nói một câu. Lẽ cố nhiên là hắn không nhận được tôi. Tôi tự giới thiệu, cố làm ra vẻ tự nhiên.

— Ông quên tôi rồi hay sao ? Tôi đã có được hân hạnh được ông mời ăn một lần, vào độ tháng bảy vừa rồi.

— Xin mời ông vào ghêi, hân hạnh và ngời. Rất thích được hầu chuyện ông.

Tôi bước vào, một gian buồng chật hẹp lủng

cũng với những đồ mà người Pháp gọi là kiểu Louis Philippe

Thoa liền nẩy ra guồng gỗ to trên giải đệm mùi đỏ. Cạnh giường một cái tủ áo rộng, một cái bàn tròn, một cái chậu rửa mặt n'ô sủ và hai cái ghế đệm đỏ. Cái gì cũng cũ kỹ và bụi bặm. Đầu là cảnh phong lưu xa xỉ mà đại tá Andrew đã tử tử tử cho tôi nghe ? Strickland cầm áo trên một chiếc ghế vút xuống sàn và mời tôi ngồi.

Hắn hỏi :

— Ông đến có việc

Trong căn phòng nhỏ hẹp Strickland trông lại càng lực lưỡng to lớn hơn như tôi đã tưởng. Hắn mặc một cái áo cũ, kiểu thể thao và hình như đã 3,4 hôm hay hắn chưa cạo râu. Lần đầu tiên tôi gặp hắn, tôi thấy hắn cũng chẳng chuốt lắm nhưng có vẻ ngượng ngượng không được tự nhiên. Nhưng hôm nay bần thiu và « bặt mạng » ông hắn thực là đường hoàng. Làm thế nào cho hắn chịu nghe câu chuyện mình sắp thổ ra ?

— Bà ấy nhờ tôi đến thăm ông.

— Tôi hay uống rượu trước khi ăn cơm chiều. Chúng ta đi đi, ông có thích rượu mạnh không ?

— Uống cũng được.

— Tốt lắm. Ông đi với tôi.

Hắn đội một cái mũ bình quả đưa, giá đem chải qua thì hơn.

— Chúng ta có thể cùng nhau ăn cơm được. Và lại ông còn nợ tôi một bữa cơm chiều.

— Chính thế, có mình ông thôi chứ ?

Tôi tự hào đã hỏi câu hỏi tôi quan trọng ấy bằng một cách thật là tự nhiên.

— Một mình, và đã ba hôm nay tôi chưa ne nói chuyện với một ai. Tiếng Pháp của tôi cũng không lấy gì làm bóng bẩy lắm.

Trong khi xuống cầu thang tôi tự hỏi: người thiếu rữ ở tiệm trà bỏ việc đi với hắn hiện bây giờ đâu ? Hay là đã cãi nhau ? và cuộc phiếm đàm với ái tình của Strickland đã đến lời kết câu ? Như thế thì cũng hơi chòng, nhất là Strickland đã sắp sửa và lường lự suốt một năm trước khi bước hẳn ra đi. Đến đây, à, Cliehy chúng tôi đi a nhau vào ngồi trên so một tiệm cafe. —

Đại bộ Clichy bấy giờ thật là đông đúc náo nhiệt và với một trí tuệ thông minh, ông có thể nhận xét rằng trong bọn người sát cánh ông có đủ hết tất cả các vai hề của một thiên tiểu-thuyết làm than. — Công-tử bột với khâu đâm trộm chán nhau, ấy là không kể đến những bộ mặt giả hình như vừa ở trang truyện của Balzac trốn ra. — Hết tất cả các nghệ-sĩ, phải khỏe và phải yếu, của cái nghề ghê tởm chỉ chuyên chú kiếm tiền khích dục-vọng của nhân-loại. Trong những phố nghèo nàn nhất của thành Ba-lê người ta cũng cảm thấy một nguồn sống mạnh mẽ như kích thích tâm-hồn và làm cho ta sẵn sàng chờ những cảnh mới lạ và bất thành hình.

— Ông có biết Ba-lê lắm không? — Tôi hỏi.

— Không! khi mới lấy nhà tôi, chúng tôi có đưa nhau sang chơi đây nửa tháng. Nhưng từ khi đó tôi chưa có dịp nào quay lại.

— Sao ông lại trôi giạt vào cái khách-sạn lạ ấy?

— Người ta bảo tôi — vì tôi chỉ cần một nơi mà thôi.

Boy đem rượu đến, và tĩnh trọng như lệ thường, chúng tôi rót thêm nước vào những miếng đường.

— Tôi xin nói thẳng với ông vì sao tôi đến thăm ông, như thế hơn — tôi bắt đầu nói, không sao dấu được vẻ lúng túng.

Đôi mắt hắn ta leng lảnh.

— Tôi biết trước là chẳng chóng thì chầy thế nào cũng có ai đến. Tôi nhận được hàng tá thư của Amy.

— Thế thì tôi chẳng cần phải nói gì thêm với ông.

— Tôi có đọc đâu!

Tôi châm thuốc lá hút để có đủ thì giờ nghỉ ngơi. Ờ! nói làm sao bây giờ! Những câu nói thiết tha, lòng hồn tôi đã sắp sẵn trước hình như không được hợp với cảnh náo nhiệt ấm ỹ của tiệm rượu vui vẻ này cho lắm. Bỗng tôi thấy hắn bật cười.

— Kể công việc cũng khổ đấy chứ! — hắn nói.

— Ờ, cũng chẳng khó lắm, — tôi giả vờ.

— Thôi! ông cứ nói đi xong rồi chúng ta sẽ đi chơi, tôi.

Tôi ngần ngừ.

— Thôi, ông nghĩ xem, ông có biết bà ấy ở trong tình cảnh thế nào không?

— Có mãi thế đâu! rồi sẽ nguôi.

Tả làm sao được về thần-nhiên lạnh lùng của hắn khi hắn thốt ra câu giả vờ đó? Tôi, sưng sốt, nhưng cố làm sao ra vẻ tự-nhiên như thường. Tôi bắt chước giọng nói của chú Henry tôi, một ông cố đạo, khi ông nài một người bà con, nào cũng tiền vào hội « Thanh-niên công-giáo ».

— Ông đừng giận nếu tôi nói thực nhé?

Hắn mỉm cười lắc đầu: — Nói đi.

— Bà ấy có đáng để cho ông sử sự như thế không?

— Không.

— Như vậy mà ông nỡ bỏ bà ấy thì còn giới đất gì nữa! Mười bảy năm giới ăn ở với nhau, không có điều ông tiếng ve gì mà lại bỏ nhau! Tôi thực không hiểu ông đấy.

— Thật là không còn giới đất gì nữa.

Tôi ngạc nhiên nhìn hắn. Hắn công nhận nhờ tôi nói là phải thành ra tôi từng hưởng, tưởng như là người ta cắt thang 'đi' sau khi tôi trèo lên gác. Tôi cảm thấy tôi đang ở trong một địa-vị khó xử, nếu không phải là tức cười. Tôi đã định bụng sẽ khéo léo, lâm lý, hăng hái, thiết tha về nếu cần khinh bỉ, sỗ siên và chàm bĩếm. Nhưng ông cố vấn còn biết làm thế nào khi tội hèn thần-nhiên nhận lỗi của mình? Nếu tôi là địa-vị người có lỗi, tôi sẽ chối báng cho nên tôi không sao hiểu nổi thái-độ Strickland.

— Rồi sao nữa? — hắn hỏi.

Tôi cố làm ra vẻ khinh bỉ:

— Ờ, nếu ông nhận lỗi mình thì tôi không cần phải nói gì thêm nữa.

— Tôi cũng đồng ý.

Tôi cảm thấy tôi làm phạm sự mình không được tròn lắm. Và tôi rất tức.

Mà đời thừa nhà ai lại không để lại cho vợ lấy được một xu nhỏ!

— Sao lại không ? Tôi đã nuôi nhà tôi 17 năm
giỏi. Sao bây giờ nhà tôi lại không tìm cách mà
lự nuôi thân. Ấy cũng là một cách thay đổi.

— Nhưng bà ta không thể tự nuôi mình được.

— Cứ để thử xem.

Lẽ tất nhiên là tôi không thiếu gì câu giả
nhờ. — Tôi có thể viện lẽ địa vị người đàn bà
trong xã hội cùng là hợp đồng mặc nhiên hay là
công nhiên mà người đàn ông đã ký khi lấy vợ...
và hàng ngàn lẽ khác. Nhưng chỉ còn câu cuối
cùng này là quan trọng với hân.

— Ông không còn nghĩ gì đến bà ấy nữa hay
sao ?

— Rất không !

Động nói của Strickland mới trắng trợn, vui vẻ
và thản nhiên làm sao ! Tôi phải cắn môi khỏi
bật cười, tuy câu chuyện chẳng có gì là đáng
cười cả.

Tôi biết rằng hành-vi của hân thực là vô lương
tâm. Nhưng tôi cố làm ra vẻ phẫn uất :

— Thế còn những đứa trẻ ? Ông sinh ra chúng
nó đấy chứ ? Chúng có xin ông ra đời đâu ! Nếu
ông bỏ đi thì chúng đến phải ra phố ngửa tay
mà ăn xin.

— Chúng đã được nuôi nấng, săn sóc trong bao
nhiều năm ! và đã sống, lớn nhiều đứa trẻ khác
chán. Và lại thiếu gì người trông nom chúng. Vợ
chồng Mac Andrew sẽ giả tiền học cho chúng.

— Nhưng ông có yêu chúng không ? Những đứa
bé đáng yêu như thế ! Hay là ông định không bao
giờ nhìn đến mặt chúng nữa ?

— Thuở chúng còn bé thì tôi yêu lắm. Nhưng
bây giờ đã lớn rồi, thì tôi cũng chẳng thấy còn
yêu chúng thiết tha như xưa.

— Ông là một người bỏ lá !

— Có lẽ.

— Và hình như ông không còn biết hồ thẹn là gì !

— Chính thế.

Tôi xoay chiều lược.

— Và ai ai cũng cho ông là đồ vô loài.

— Kệ họ.

— Người ta ghét ông, khinh ông mà vẫn thản
nhiên hay sao ?

— Chứ sao !

Câu giả dối cộc lốc và khinh bỉ làm cho câu hỏi
của tôi, tuy tự nhiên, đâm ra vô lý. Tôi ngẫm
nghĩ vài phút.

— Khi ai ai cũng coi mặt mình thì sống sao
được ! Mà ông chắc như thế sẽ không hại cho ông
hà sao ? Ai chả có lương tâm, và chả chống thì
chầy, lương tâm ông sẽ lên tiếng. Giả thử bà
Strickland quên muộn mà chết thì ông sẽ hối suốt
đời.

Hân không giả nhờ. Vài phút sau tôi lại phải
nói trước đề đánh tan bầu không khí im lặng.

— Thế nào, ông giả nhờ đi chứ ?

— Ông thực là một thằng điên !

— Và lại dù sao, ông cũng phải nuôi vợ nuôi con,
tôi dần dần câu nói... Nếu ông không muốn pháp
luật sẽ bắt ông phải nuôi.

— Khi người ta trần như rỗng thì pháp luật
làm gì nổi ! Tôi chỉ còn độ 1 ngàn đồng.

Tôi càng ngày càng lạ về hân. Mà thật, xem
khách sạn hân ở thì đủ biết hân cũng chẳng
phong lưu gì.

— Tiên hết ông sẽ tính sao ?

— Kiểm một ít.

Hân hoàn toàn thản nhiên, và đôi con mắt chế
riêu của hân làm cho câu nói nào của tôi cũng
vô vị và tức cười. Không biết nói gì hơn, tôi im.
Nhưng lần này hân nói trước :

— Sao Amy không lấy ai ? Nhà tôi kể cũng
còn trẻ và cũng chưa đến nỗi tàn quá... Một người
nội-tợ hoàn-toàn... và tôi sẵn lòng giới thiệu...
Nếu nhà tôi định ly-dị tôi sẽ chịu hết lỗi.

Bây giờ thì đến lượt tôi mỉm cười. Dù hân có
tinh ranh đến đâu, tôi cũng tìm được yếu điểm
của hân. Chắc hân cũng vì một lẽ gì phải dẫu
người đàn bà theo hân. Và tôi xem ra hân cố dẫu
chuyện đó. Tôi đồng ý giả vờ :

— Bà Strickland bảo tôi không một lẽ gì có
thể bắt buộc bà ly-dị được. Bà ấy đã cả quyết
lắm rồi, ông không nên hy-vọng về chỗ đó thì hơn.

Hân ngạc nhiên nhìn tôi, mà hân ngạc nhiên
hết. Mồm hân không bời rười nữa và hân ghé miệng
trọng, hân nói :

— Nhưng tôi có cần đâu! Ly-dị hay không, cái đó đối với tôi, không có gì là quan-hệ cả.

Tôi cười :

— Thôi ông đừng coi tôi như thằng mù nữa. Ai chả biết rằng ông trốn đi với một người đàn bà.

Hắn đặt mặt và bỗng lảo ra cười. Hắn vui vẻ hồn nhiên cười làm cho những người chung quanh ai ai cũng phải đề ý và lắm người cũng cười theo.

— Tôi không hiểu có gì là đáng cười — tôi nói.

— Đáng thương cho Amy — hắn tiếp.

Đoạn mặt hắn tỏ ra vẻ khinh bỉ và chua chát vô cùng.

— Tôi không hiểu được óe bọn đàn bà! Yêu, lúc nào cũng yêu. Họ tưởng mình bỏ họ là đi với một người khác. Ông tưởng rằng tôi ngu ngốc đến nỗi bỏ nhà đi theo một con đàn bà?

— Thế kỳ ông phải vì một con đàn bà mà ông bỏ bà Strickland?

— Cô nọ là không?

— Ông thế đi!

— Tôi lấy danh dự mà tề với ông?

Sao tôi lại ngây thơ đến nỗi bắt hắn lấy danh dự mà thế như vậy!

— Như thế thì trời ơi! tại sao ông đi?

— Để vẽ.

Tôi trừng mắt nhìn hắn một hồi lâu. Tôi không sao hiểu được. Hay là hắn điên! Xin độc giả nhớ rằng lời ấy tôi còn trẻ lắm và tôi coi hắn như sắp về già rồi. Tôi bàng hoàng nhìn hắn không biết nói sao!

— Nhưng ông 40 rồi!

— Cho nên tôi càng phải vội vàng mà bắt đầu...

— Ông đã học vẽ bao giờ chưa?

— Khi còn nhỏ muốn học vẽ, nhưng thầy tôi bắt tôi học buôn bán. Thầy tôi bảo, là nghệ thuật không nuôi nổi mình đâu. Năm trước đây tôi lại học vẽ. Cả năm ngoái, tôi theo một lớp dạy vẽ đêm.

— A, thì ra đi học vẽ trong khi bà Strickland tương là ông đi lại câu-lạc bộ đánh bridge!

— Chính thế!

— Sao ông không cho bà ấy biết!

— Tôi không thích.

— Ông vẽ được chưa?

— Chưa. Nhưng rồi được. Cho nên tôi phải sang đây. Ở Liên-đồn không thể học được. Có lẽ ở Ba-lê tốt cho tôi hơn, may ra thì có thể được...

— Ông không biết rằng: một người đáng tuổi như ông mà còn lẩn lụng vào vẽ thì khó lòng mà thành tài được hay sao? Những nhà danh họa bắt đầu học từ năm 18, 20.

— Bây giờ tôi học chóng hơn ngày còn trẻ.

— Tại sao ông biết rằng ông có tài vẽ?

Hắn im một phút không giả nhời. Hắn lơ đãng nhìn người qua lại. Nhưng tôi chắc hắn không trông thấy gì. Và câu giả nhời của hắn không phải là một câu giả nhời.

— Tôi phải vẽ.

— Thế thì ông không còn biết suy nghĩ nữa.

Hắn nhìn tôi, đôi con mắt lạ lùng của hắn làm cho tôi khó chịu.

— Năm nay ông bao nhiêu tuổi? 23?

Hình như câu hỏi của hắn hơi lệch.

Trẻ tuổi như tôi, còn có thể hy vọng. Nhưng hắn là một người đứng tuổi, một nhà buôn, với một địa vị khá, có vợ có con! Tôi còn có thể soay chỉ hướng được chứ hắn! Chỉ thêm làm trò cười cho người đời. — Tôi không muốn giãi bày ý nghĩ của tôi.

— Lễ tất nhiên là một sự không ngờ có thể đến được! Ông có thể thành một nhà họa-sĩ đại tài, nhưng trời ơi! tôi xin nói rằng một triệu phần tôi không chắc được một. Nếu ông không đạt thì có nguy cho ông không?

— Tôi muốn vẽ, hắn nhắc lại!

— Ừ thì cho rằng ông sẽ thành một nhà họa sĩ tầm thường. Làm nghề gì tầm thường, còn được..... Miễn là làm việc nhàn nhãng, không hại ai, đủ nuôi sống là mình được! Nhưng đối với một nghệ-sĩ thì khác. Nghệ-sĩ không thể chỉ làm thường được.

— Đồ ngốc!

— Sao vậy! Nhận thấy sự biến thiên mà ông chưa là ngốc.

— Tôi đã bảo ông rằng: tôi phải về. Tôi phải về cái đó mạnh hơn tôi, khi một người ngã xuống nước thì không cần bơi giỏi hay không, miễn là làm sao cho khỏi chết đuối.

Giọng nói dục dục cảm động của hắn làm cho tôi phải suy nghĩ. Hình như có một sức mạnh lạ lùng nào đang lôi kéo hắn. Tôi không sao hiểu được nữa. Hình như hắn bị ma làm.... Nhưng không, hắn không có gì là khác thường. Tôi tò mò nhìn hắn, nhưng hắn không hề ngượng. Một người lạ mới đến trông thấy hắn với cái áo thể thao cũ kỹ, đầu đội cái mũ đầy bụi, sẽ cho hắn là hạng người nào? Quần thì lỏng dãn, tay thì không được sạch cho lắm. Cái cằm lồm chồm với bộ râu đỏ không cạo với cái mũi to như át cả mặt làm cho hắn hoàn toàn có một vẻ thô lỗ và tầm thường. Mồm hắn và đôi môi dày của hắn thì thật là đa tình. Không, không sao đặt được hắn vào, hạng người nào trong xã hội.

— Thế ông không về với bà ấy, — một lát sau tôi mới nói.

— Không bao giờ

— Bà ấy sẵn lòng quên hết... và chỉ mong sống như xưa, cam đoan không dám trách móc gì ông.

— Mặc sác nhà tôi!

— Thế ông mặc cho người ta chửi vào mặt ông? mặc cho hai con ông chết đói?

— Mặc.

Tôi im lặng một lát để cho câu nói cuối cùng của tôi thêm hiệu quả và tôi nói với một giọng hết sức trịnh trọng.

— Ông thực là đồ vô nhân đạo.

— Thế là hết chứ! Bây giờ ông đã nói xong, chúng ta đi ăn cơm đi.

(còn nữa)

LÊ DINH CHÂN dịch

Minh-mang thập điều

(Tiếp theo trang 8)

Ài còn siêng đọc đèn ngày
Hưởng ta nữ đề đạo nầy vắng nghe.
Hưởng ta có lính không đề
Một trời một đạo at này dùm thôi
Hoàng - thân cho đến các tôi
Học trò còn với các loại quân dân
Dầu ai ham đo: cho dân
Tước còn rở sáng này cần mới nên.
Thuộc rồi, nhớ lấy cho bền
Ở thời cho dấy mới niềm định đại
Một phần dấy một phần hay.
Đáng bao nhiêu lại hay dầy bấy nhiều
Làm lãnh dấy liêng mỹ-miêu
Nên... mà làm dữ sao kêu làm người.
Phụ thêm bất quá mấy lời,
Đặng theo thánh huấn đủ rồi đủ nên.

TRƯƠNG CHÁNH

(sợ lợc)

NHÀ XUẤT BẢN "THỜI ĐẠI"
214 - Hàng Lọng - Hà Nội

BA CUỐN SÁCH SẮP RA

LO TÀN

ĐỊNH THAI MAI

TRƯỜNG CA

XUÂN DIỆU

HỒI THO' TÀN

NGUYỄN HỒNG

CÒN MỘT IT

VANG HỒNG MỘT TÔI
của NGUYỄN TUÂN

NGÂM CẢI TÌM TRÁM
của THANH VINH

THÁP CHAM

(Tiếp Lao trang 10)

điều-án, biến đổi, bong, mây, cát, bụi của người!

Người đã dựng tháp lên, tháp cũng sẽ tiêu tán theo người. Ta thương người! tháp của người Chăm, tháp của người!

Người tử đi, xây dựng được cái gì bất diệt!.....

Một dân tộc đã chết trên đất này mà di tích rồi cũng sẽ tiêu tán theo người

Đất này còn giữ lại cái gì? Đất vô tình lại là có tình?

Chết là ở mà sống là đi! Ta còn sống, ta còn đi. Biết ta còn đi đến đâu? biết ta sẽ chết ở đâu?

Đất có tình chỉ với người đã chết?

Có tình chỉ? ta đều có biết. Chỉ biết đất già người chết rồi, vì người chết trở về với đất mà thôi.

Tôi nhớ tháng ba năm ngoái ở Hà-nội, trong ngày hội của sinh viên trường Đại-học, tôi kể lại những bước vĩ đại của dân tộc Việt Nam trong cuộc nam tiến, tràn qua nước Chiêm Thành và Chân Lạp. Nhớ lại công mở mang bờ cõi của tiền nhân, diên giả và thịnh giả mà phần đông là sinh viên lòng đã hồi hộp niềm nhớ ơn tổ tiên, kiêu hãnh về quá khứ và tương lai. Nhưng không một ai đã để lòng động một chút thương-tán

Có đang trịch không? lòng hăng hái?

Co đáng trách không? tuổi thanh niên?

Hồi đó tôi không ngờ rằng trọng lòng hăng hái của tôi và của các thanh niên trẻ tuổi buổi ấy, lại có một phần bất nhận!

Nếu bây giờ, sau khi trở lại non nước của dân tộc Chiêm-thành xưa của nàng My Ê tôi mới nói câu chuyện tôi đã ở nói Hà-nội năm ngoái thì tránh sao cho lời hăng hái của tôi không được một vẻ thương tâm và lòng dửng dưng của tiền nhân chắc tôi cũng đã phớt một chút tình nhân loại. Nhưng tôi đã nói rồi ở Hà-nội, và năm nay mới dừng chân trên non nước Chiêm xưa của nàng My Ê và niềm thương nhớ dân tộc Chiêm-thành đã có lúc rất rào, chìm đắm lòng hăng hái của tôi, một thanh-niên nước Việt. Và tôi đã viết lại thăm sử của nàng My Ê như một lời sám hối, của tôi và của người Việt. Hôm nàng My-E, hồn nước Chiêm-thành hãy bớt niềm oán hận...

Nhưng có phải tội hay không mà sám hối?

Dân tộc Chiêm-thành chẳng may ở trên đường tiến triển của chúng ta, ta dừng chân không được, mà tiến-bước phải đầy xéo lên người. Tôi chẳng phải ở ta cần tiến bước, mà lỗi cũng chẳng phải ở người, tự trước sống ở đây.

«Bởi vì đâu? oan xưa hay nghiệp cũ

Sao nặng nề đè mãi nước non Chiêm!»

VŨ ĐÌNH LIÊN

Phải đọc

TUY HỮ

bản dịch của Trần Tuấn Khải
để biết giá trị của tiểu thuyết Tàu.

Tổng bộ 10 tập — Giữ nguyên giá 2\$00 ở (Bắc-Kỳ) và 3\$50 (Trung, Nam, Miền, Lào)

Phải có bản **TUY HỮ** (cố 2) = NHÀ XUẤT BẢN ANH HOA =

Nguyên gốc sự sống

V. M. thuật

Trong lịch sử loài người, từ những thửa xa lắc xa lơ còn chưa ai biết đến khoa học thực nghiệm là gì, đã có kẻ tìm cách giải quyết vấn đề nguồn gốc sự sống. Hai nghìn năm về trước, các nhà tư tưởng xứ Ionia đã dựng nên thuyết vũ trụ, tìm trong không-khí, nước, lửa, mầm sống trên thế gian.

Vấn đề to tát ấy, bằng đi khá lâu, đến cuối thế kỷ 18 lại nổi tới. Các thuyết thi nhau ra đời, thuyết nào cũng ít thực nghiệm mà nhiều tưởng tượng. Buffon bày ra giả-thuyết hươu cơ phân tử; Needham thì bàn thuyết đột-ngột phát sinh. Kịp đến đầu thế kỷ 19, giữa những lúc triết-lý về tạo-vật ra đời tin rằng giới đất đông nhất, Oken nhằm thuần những ý-tưởng đó, quả quyết rằng có một chất sống cơ bản đột-ngột cấu-tạo ở giữa bề khơi. Các vật sống đều do đó sinh ra. Vốn mẫn, chất ấy luôn luôn tạo các vật mới, từ đáy nước, nhô lên ánh-sáng.

Vào giữa thế kỷ trước, những cuộc dò xét bề khơi, lúc đầu, tưởng như tìm đủ chứng cớ, cho thuyết của Oken. Năm 1868, ông bác sĩ Anh Porcupine bắt được ở ngoài khơi Đại Tây Dương một chất nhầy nhầy, dường như cứ đổi g được nhưng rất là chậm chạp. Nhà đại bác-học Anh Huxley cho là một chất sống chưa tổ-chức thành cơ-thể vào cái quang cảnh sống vừa mới thoát ra khỏi vật-chất.

Tiền-sinh bên một danh-chợ nó là Bathybiu.

Thánh ra cứ đúng như Oken tưởng tượng, từ thăm bàn rải dưới đáy bề khơi, thỉnh thoảng lại có một vài mảnh của chất sống thoát ra, rồi từ đó có một lai-lịch riêng; có mầm, nảy một thêm phiên-phức, tiến lên đến bước tạo-vật.

Một vài năm sau, một đoàn thám xét bề khơi nữa tìm mãi Bathybiu mà chẳng thấy. Người ta xem-xét cẩn thận, sát-thật hơn, thì thấy rằng ai

chất sống trên kia chỉ là thể keo dữa sủi-phát vô lăng xuông, cứ mỗi lần đổ rượu đặc vào nước hồ là thành.

Nhưng lòng hang hải của nhà khảo cứu chẳng vì thế mà kém đi. Người ta vẫn tả những hình-trạng đơn-sơ đầu tiên của sống mà nhà bác-học Đức Haeckel mệnh danh là « Monères ». Nhưng dần dần trong câu chuyện bàn cãi về khoa học chẳng ai nói tới Monères; tác sách vở cũng không chừa chữ đó vào nữa.

Cố nhiên là lúc này người ta nghĩ tới khoa cổ sinh vật học vì nhờ đó mà bao nhiêu thể-giới mất đi phục sinh lại được, cả cái quá khứ tưởng không còn dấu vết hời lại như xưa. Vậy thì tất khoa-học do phải biết được sự sống lúc mới sinh ra như sao, lúc mà hẳn còn đơn giản.

Mọi người bên cạnh kẻ tìm tới các tầng đất cũ nhất còn giữ đôi dấu vết của sống. Người ta xếp các tầng đất đó vào các tầng đất thái cổ hay tiền-cam, bởi vì chúng có trước ngay cam-hệ là tầng cổ nhất trong lịch sử địa cầu còn mang giữ được nhiều hình-trạng của sống. Cái việc tầng-thứ của sống đó có tự bao giờ?

Dùng hiệu-tượng phóng xạ làm đồng hồ, người ta gọi cho các tầng đất ấy một tuổi độ 500 triệu năm.

Nhưng đất đó trong bao nhiêu lần, chẳng dễ lộ ra một di-hải nào của một vật hữu-cơ, hay nói cho đúng ra chẳng dễ lộ một di-hải nào mà có thể quả quyết rằng của cơ-thể con lại. Đã có hồi Eozoon nổi tiếng trong liên-sử khoa-học vì hồi mới tìm ra được coi là hình-trạng linh-minh của sống. Bây giờ thì mới rõ là Eozoon đó là chất khoáng calcit và xi-van hợp thành.

Gần đây tại nhà địa chất học một Pháp, ở Lucien Cayeux, một Mỹ, ở Walcott, không hẹn mà

nên, cũng tỏ được ra rằng sống hiện ra trên quả đất từ thời thái-cổ.

Trong tạo hóa, bây giờ, đối với ta, vật dạn-dĩ nhất, về mặt hữu-cơ kém nhất, chính là giống Vi-trùng. Trong các biển khơi có từ ngày xưa xưa, đã thấy chúng rồi, Ô, L. Cayeux đã chứng tỏ rằng các đá hình trứng cá, hợp với khoáng sắt ở vài tầng đất (huroufen) của thái cổ hệ ở Minnesota, có rất nhiều vi trùng; trong các đất thái-cổ ở miền Colombie thuộc Anh cũng có chúng ngay ở Pháp trong các đất tiền-cam-hệ ở miền Calvados cũng có.

Đất tiền-cam-hệ ở Bắc-Mỹ, theo sự tìm tòi của nhà bác-học Walcott có nhiều chất giống in thứ rêu xanh da giới ở vườn Yellowstone Park. Vậy thì cách đây đã bao triệu năm, cũng vẫn hiện tượng đó xảy ra, lúc thì theo hình những vòng đồng tâm, lúc thì theo hình ống dài hay mảnh dẹt, v.v. Lúc mới tuyên bố, khoảng độ 20 năm nay, sự phát minh của Walcott vang lừng trong học giới. Bây giờ thì đối với giá-trị nó, người ta có chút nghĩ ngó, nghĩ ngờ kè hơi quá đáng và có nhiều nhà bác học cho rằng thể hữu cơ của những chất đó không thể thừa nhận được.

Hơn nữa, còn có nhiều chứng cứ tỏ ra rằng về tiền-cam — thời đại còn có các thảo vật sống. Người ta đã tìm thấy trong thái-cổ-hệ ở Phần-lam nhiều vết tích của than chì (tỏ ra rằng có thảo vật từ đây rồi).

Thảo-vật với động-vật trong tạo hóa vốn đi đôi với nhau, cái nọ làm thăng bằng cái kia, cái dưới dựa vào cái trên. Thế thì về thời tiền-cam, thế giới cây cỏ đã có vi-trùng cùng rêu làm đại biểu (tuy đó là những hình trạng dãn dị nhất), tất thì thế giới động vật cũng phải phát hiện ra rồi. Có nhiều chứng cứ như vậy, tuy những chứng cứ đó giá-trị không đều

Ngay từ năm 1895, ô. Lucien Cayeux đã tìm thấy trong các tầng đất tiền cam ở Bretagne nhiều vật rất nhỏ thuộc họ Radiolarie. Ông cho rằng chúng đã có chu kỳ tiến triển như các đại biểu mới nhất của loại đó. Nhà bác-học đó còn

tìm ra những con thuộc loại Foraminifères cũng ở tầng đất ấy và trong các khoáng sắt ở tầng đất thái-cổ bên Bắc-Mỹ, đã tìm ra nhiều di hài các giống vật có thể tiến hóa hơn là giống Crinoides.

Cũng trong những tầng đất đó ở Bắc-Mỹ, Walcott cho là đã tìm thấy di hài của một giống giáp xác — như thế đó chỉ là một trò chơi của tạo hóa.

Về thời thái cổ, ta còn có chứng cứ rằng có động vật. Các đó về thời đó ở Normandie với Bắc-Mỹ đều có chất a-cít phot-pho-ric. Chất đó là cơ thể hoạt động tiết ra. Vậy thì có rõ, tất cả mầm động vật ở trong các tầng đất mà ngày nay không còn dấu vết gì nữa.

Như vậy thì ta chắc hẳn rằng sự sống có từ tiền-cam-thời-đại, nhưng dù tìm tòi kỹ lưỡng đến đâu, cũng chỉ có một ít sinh vật.

Thế mà các loài vật ở thời cổ-sinh, nghĩa là sau các loài vật thời thái cổ, vừa nhiều, vừa phức tạp làm cho ai cũng phải nghĩ rằng, trước đó, hẳn phải có một thế giới hữu-cơ phiến phức rồi.

Có người bảo rằng về thời thái-cổ, thiếu các vật hữu-cơ là vì các tầng đất cũ kỹ ấy phải kết tinh lại một lần, phải một lần biến đổi hình thể. Thực ra, các tầng đất tiền-cam, thái cổ ở Bắc-Mỹ có để lại một dấu vết gì tỏ ra là bị thay đổi hình thể đâu. Thành cứ một việc không có vật hữu-cơ cũng đủ thành một vấn-đề địa chất mà từ xưa biết bao lời giải đáp khác nhau, chưa một lời nào hoàn toàn.

Nhà địa-chất-học Chamberlin thì cho rằng sự sống bắt đầu ở trên đất cạn, rồi từ đó các sinh vật đi về nước ngọt với biển khơi, mãi đến thời thái-cổ mới tới. Cho nên các tầng đất thừa đó đều nguồn gốc ở biển ra mà đều thiếu hay hiếm di hài sinh-vật hữu cơ.

Nhà động-vật họ Brooks với nhiều nhà bác học khác, trái lại, cho rằng mặt nước ở biển cả mới là chỗ sự sống phát triển đầu-tiên, có thể nói là cơ sở sự sống phát sinh. Các sinh vật hữu cơ thời đại thái cổ đều sống trên mặt nước, đời sống tự do bằng lênh đến một vỏ, ngoài bằng đá vôi tất là vương vãi, không thể có được. Nhưng chính

vì thiếu vỏ, nên lúc chết chìm xuống đáy biển không hóa-thạch được. Rồi vụt chốc (nói theo cái tỉ lệ của thời gian địa-chất), vào khoảng đầu thời đại cổ-sinh, bỗng các vật hữu-cơ quen dần với cách sống dưới đáy biển, gần bờ. Các điều kiện cuộc đời mới, chỗ ở mới đó hợp với sự bài tiết một bộ cốt bằng vôi hay một vỏ phủ cứng. Cốt ấy, vỏ ấy lúc hóa thạch rất dễ.

Nhưng ý chính của thuyết này, cho rằng vào khoảng đầu thời cổ-sinh, các sinh vật bỗng quen với một cách sống mới, chẳng bằng cứ vào đầu cho nên cũng khó mà giảng được rõ ràng.

Nhà địa chất học Reymond, tìm cách cầu toàn cho những thuyết trên, bèn dựng ra một mối liên lạc giữa việc thêm srong cốt với việc kém hoạt động của cơ thể. Mối liên lạc dường như dĩ-nhiên. Bao nhiêu giống vật đứng yên, San Hô, Rudistes, các phần bằng vôi đều to lớn còn các phần mềm đều bé nhỏ đi. Nói tóm lại, sự bài tiết ra đá vôi là một điều kiện sinh-lý có liên can với sự không hoạt động. Hiện tượng này xảy ra bao lần trong lịch sử hoàn cầu: sinh vật dường thối lui trước gắng sức, động vật khuynh hướng quay lại đời sống thảo-mộc.

Theo thuyết cuối cùng của Daly thì các cơ thể thủy thái-cổ, thiếu srong cốt vì nước bề không có chất cal-ci. Trong một phần lớn thời thái-cổ, biển không có một chút các-bôn-nát vôi nào, vậy thì sinh vật còn lấy đâu mà tiết ra srong cốt bằng vôi. Có nhiều sự có thể chứng thực giả-thuyết này vì nhiều di hài của sinh-vật trong thời thái-cổ, phần là trong cơ thể có chất si-lic như loài Radiolaires ở miền Bretagne, hay có vỏ bằng chi-tin như loài Brachiopodes (nguyên tức) ở Bắc mỹ.

Xem qua như vậy, thì biết rằng thảo mộc với động vật thời đại thái cổ không giúp ta tìm ra được các thời kỳ đầu tiên của sự sống. Thảo mộc cũng như động vật thời đó đã tiến hóa nhiều rồi. Có nhóm đã có vẻ muốn suy. Học về các di-hải của vật hữu cơ, chẳng soi rõ vào nguồn gốc sự sống, mà chỉ mờ lăm con mắt ta một cách bất ngờ, để ta hiểu thêm rằng sự sống có đã lâu rồi.

(Còn nữa)

V. M. thuật

Dân quê Bạc ky

(Tục theo trang 6)

Đứ g vào địa vị ấy nam tiền trong tay mà không chia cho mỗi vên-chức kia một phần thì là một việc mà rất ít người làm nổi. Và cũng đề họ tiêu thì mình cũng được tiêu có thiệt gì!

Người ta đã cô tìm mà không thấy được cách ngan can sự tiêu tiền công ở thôn quê. Truy tố ở tòa án, bỏ tù, cách chức, tước hết công quyền, cách ấy vẫn thường dùng nhưng chỉ có nhưng hương lý ngờ nghếch thì mới xa vào cái lưới ấy. Nhưng viên sãnh sồi, có « cạnh to » trong làng thì không bao giờ phải quan tâm về điều ấy: mỗi khi phải đưa quy ra để kiểm soát thì họ đã khéo « thu xếp » đủ số tiền công rồi, nhưng viên kiểm - soát ra kuoi công làng thì số tiền đó lại đem của sé về các « dân anh » như trước. Chỉ có khi nào niệm - hong hạn số tiền lại thì người ta mới ngan được kỳ lý các làng dùng nó về việc riêng; nhưng niệm-plong như thế, lúc mặt ai sẽ chịu trách-nhiệm?

Hiện nay có huan lệnh bắt các xã không bao giờ được giữ trong quỹ quá một số tiền nhất định, số tiền thừa bắt buộc phải đưa gửi tại ngân hàng-phô ngân-hàng ở tỉnh lỵ.

F. P.

Trong một số sau:

« Công điền và công thổ »

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài « Nước Tàu kiến thiết lại », Thanh Nghị số 96 ngày 16 Décembre 1944:

Tr. 7 cột 1: Ở thời đại cai trị quyền, xin đọc: Ở thời đại nào chinh quyền...

Cột 2 giòng 35: cơ thể dùng làm trọng.

Xin đọc: có thể dùng làm trọng tâm điểm cho mọi cuộc cải cách.

Tr. 8, cột 1, giòng 1: Quốc dân đang kiểm sát lên... đọc là: Quốc dân đang kiểm sát đứng lên

cột 2: giòng 36: Những cái khoi lớn... đọc là: Nhưng cái kuoi lớn...

Trong bài Nhân đọc quyền « Essais sur l'art annamite » của Nguyễn do Lung:

— Trang 13 cột 2, giòng 20.... trong khi chưa đào dân thấy một niên hiệu nao chác chán hơn xưa thì đã khoa học đến dân cũng phải gọi là do Lý mới là chính đáng xin đọc là... chác chán xưa hơn....

“**ĐẠI HỌC THU XÃ**”

Boite postale N° 9

181, Henri d'Orléans — Hanoi

Giám đốc: **LÊ MỘNG CẦU**

VIET VA SONG

Bình luận văn học của Nguyễn xuân Huy — **GIÁ 4\$00**

— Tuyên ngôn của một nhà văn tiến từ chủ-nghĩa lãng mạn sang chủ nghĩa
tả thực xã-hội — Nói rõ mục đích chính đáng của nhà văn trong lúc này.

SẮP PHÁT HÀNH :

Nga ba

—Truyện dài của Lê mộng Cầu—

Cuốn sách đầu tiên trong tủ sách « **VĂN NGHỆ MỚI** »

— Tả tâm trạng một thanh niên ngoài hai mươi tuổi băn khoăn trước tình thế
hiện tại, cố gắng đi tìm lý tưởng chính đáng cho đời sống. **GIÁ 5\$50**

ĐÃ XUẤT BAN TRONG « TỦ SÁCH NGAY MỚI »

VĂN HỌC VÀ TRIẾT LUẬN của Mộng Sơn — (hết)

VĂN CHƯƠNG VÀ XÃ HỘI của Lương đức Thiệp — **GIÁ 2\$50**

KHÔNG GIÁO VỚI ÔNG ĐÀO DUY ANH của Ng. uyễn Diễm — **GIÁ 4\$00**

ĐẠI HỌC THU XÃ

DÉCEMBRE 1944

CÁC BẠN HÃY ĐÓN CỘI :

MUA XUAN

(Tiểu thuyết triết luận) Lan Khai
GIÁ 6\$50

— Để tìm lẽ sống của cuộc đời, một triết-lý cao siêu, một
giải quyết nhiệm mầu về mọi vấn-đề thanh niên hiện-đại

Bản blanc ivoire : 12\$00

Lựa-đó : 30\$00

NGA BA

— Kịch ba hồi của Đoàn phú Tứ —
GIÁ 5\$00

— Một sáng tác tân kỳ, một tác phẩm tiên phong, mở
đường cho những ý niệm mới về kịch trường hiện-đại.
Sách mỹ-thuật, số in có hạt trên toàn giấy trắng thượng
hạng.

Bản đặc biệt : 30\$00

LAM TIEN

— Phóng sự dài của Trọng Lang —

— Những thâm họa và tàn phá của Đồng Tiền. Nội
bản khoản khổ-sở của kẻ chạy theo tiền Sự thực tàn
nhấn làm ta ngạc nhiên đến sảng-sốt.

ĐANG IN : XE DÀO của Nguyễn Tuấn — **CHIẾC NHẪN** của Vũ ngọc Phan

NHÀ XUẤT BAN “HOẠT ĐỘNG” 6-P, RUE BOURRET — HANOI

AUTORISÉ PAR ARRÊTÉ DU GOUVERNEUR GÉNÉRAL DU 16 Décembre 1944 N° 676

Directeur gérant: **VŨ ĐÌNH HÒE** — Imp. spéciale du THANH-NGHI